

NGHỊ QUYẾT

**Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi các cấp ngân sách;
tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách
giai đoạn 2017-2020; định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách
địa phương năm 2017**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước năm 2002; Luật ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg, ngày 19 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2017;

Sau khi xem xét Tờ trình số 441/TTr-UBND, ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị phê chuẩn quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi các cấp ngân sách; tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách giai đoạn 2017-2020; định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi các cấp ngân sách; tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách giai đoạn 2017-2020; định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017 (Có các Phụ lục và Phụ biểu kèm theo).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội; các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề

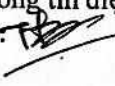
nghiệp được ngân sách nhà nước hỗ trợ theo nhiệm vụ Nhà nước giao; các đơn vị sự nghiệp công lập; các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến ngân sách nhà nước.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh Khóa XVII, Kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 15 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu UBTWQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ, Website Chính phủ;
- Kiểm toán nhà nước khu vực II;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư lệnh Quân khu IV;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội đoàn Hà Tĩnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Trung tâm Công báo - tin học VP UBND tỉnh;
- Trang thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT: 

CHỦ TỊCH



Lê Đình Sơn

Phụ lục 01

**QUY ĐỊNH PHÂN CẤP NGUỒN THU, NHIỆM VỤ CHI CÁC CẤP
NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2017 - 2020**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2016/NQ-HĐND
ngày 15/12/2016 của HĐND tỉnh)*

Chương I

NGUỒN THU VÀ NHIỆM VỤ CHI CỦA NGÂN SÁCH TỈNH

A. Nguồn thu Ngân sách tỉnh

I. Các khoản thu ngân sách tỉnh hưởng 100%

1. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết.
2. Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp.
3. Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho ngân sách tỉnh theo quy định của pháp luật.
4. Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước.
5. Các khoản thu hồi vốn của ngân sách tỉnh đầu tư tại các tổ chức kinh tế; thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh đại diện chủ sở hữu.
6. Thu từ Quỹ dự trữ tài chính địa phương.
7. Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cấp tỉnh quản lý, trường hợp khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đại diện chủ sở hữu thì được phép trích lại một phần hoặc toàn bộ, phần còn lại thực hiện nộp ngân sách theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí và quy định của pháp luật có liên quan.
8. Lệ phí do cấp tỉnh quản lý thu.
9. Thu từ bán tài sản nhà nước, kể cả thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do cấp tỉnh quản lý.
10. Thu xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do cơ quan nhà nước cấp tỉnh thực hiện.

11. Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp tỉnh xử lý.

12. Thu tiền sử dụng khu vực biển do cấp tỉnh quản lý.

13. Thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài (không kể thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài từ hoạt động dầu, khí).

14. Thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa.

15. Huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

16. Thu từ huy động đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng theo quy định tại Khoản 5, Khoản 6, Điều 7 của Luật Ngân sách nhà nước.

17. Thu kết dư ngân sách tỉnh.

18. Thu chuyển nguồn của ngân sách tỉnh từ năm trước chuyển sang.

19. Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ Trung ương.

20. Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa Ngân sách Trung ương và Ngân sách địa phương

1. Thuế GTGT, bao gồm cả thuế GTGT của các nhà thầu phụ phát sinh từ các hoạt động dịch vụ phục vụ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế GTGT từ hàng hóa nhập khẩu và thuế GTGT từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí).

2. Thuế TNDN, bao gồm cả thuế TNDN của các nhà thầu phụ phát sinh từ các hoạt động dịch vụ phục vụ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế TNDN từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí).

3. Thuế thu nhập cá nhân.

4. Thuế tiêu thụ đặc biệt (không kể thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa nhập khẩu, gồm cả thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu (trừ xăng các loại) tiếp tục bán ra trong nước).

5. Thuế bảo vệ môi trường, không kể thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu.

6. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản.

III. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách tỉnh, ngân sách huyện, thành phố, thị xã (gọi tắt là ngân sách huyện), và ngân sách xã, phường, thị trấn (gọi tắt là ngân sách xã)

1. Thuế tài nguyên (trừ thuế tài nguyên thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí).

2. Lệ phí môn bài.

3. Tiền sử dụng đất (trừ tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trung ương quản lý).

4. Lệ phí trước bạ.

B. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp tỉnh

I. Chi đầu tư phát triển

1. Đầu tư xây dựng cơ bản cho các chương trình, dự án do cấp tỉnh quản lý theo các lĩnh vực được quy định tại mục II, phần B, Chương I của quy định này.

2. Đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính theo quy định của pháp luật; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp do cấp tỉnh quản lý theo quy định của pháp luật.

3. Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

II. Chi thường xuyên

1. Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề.

2. Sự nghiệp khoa học và công nghệ.

3. Quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội do cấp tỉnh quản lý.

4. Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình.

5. Sự nghiệp văn hoá thông tin.

6. Sự nghiệp phát thanh, truyền hình.

7. Sự nghiệp thể dục thể thao.

8. Sự nghiệp bảo vệ môi trường.

9. Các hoạt động kinh tế do cấp tỉnh quản lý:

a) Hoạt động bảo trì, quản lý sử dụng, khai thác kết cấu hạ tầng giao thông;

b) Hoạt động bảo vệ, nuôi trồng, chăm sóc, bảo dưỡng, sửa chữa, vận hành, khai thác trong nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, thủy lợi; định canh, định cư và phát triển nông thôn;

c) Hoạt động quản lý sử dụng, khai thác đất đai; tài nguyên; khí tượng thủy văn; biến đổi khí hậu; đo đạc và bản đồ; biển và hải đảo;

d) Hoạt động phân giới cắm mốc biên giới; điều tra cơ bản; quy hoạch; xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch; chi hoạt động nhập, xuất, bảo quản, bảo vệ, bảo hiểm hàng dự trữ quốc gia;

đ) Hoạt động sự nghiệp thị chính: duy tu, bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng, vỉa hè, hệ thống cấp thoát nước, giao thông nội thị, công viên và các sự nghiệp thị chính khác;

e) Các sự nghiệp kinh tế khác.

10. Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam; Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam.

11. Hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của pháp luật.

12. Chi bảo đảm xã hội, bao gồm cả chi thực hiện các chính sách xã hội do cấp tỉnh quản lý theo quy định của pháp luật.

13. Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

III. Chi trả nợ gốc, trả lãi, phí và chi phí phát sinh khác từ các khoản tiền do cấp tỉnh vay.

IV. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính.

V. Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương.

VI. Chi thực hiện một số chính sách an sinh xã hội do cấp tỉnh quản lý.

VII. Các chương trình quốc gia do Chính phủ giao cho cấp tỉnh quản lý; chi đối ứng các dự án, chương trình mục tiêu.

VIII. Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách tỉnh.

IX. Chi bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới.

X. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ theo quy định tại Khoản 9, Điều 9 của Luật Ngân sách Nhà nước, cụ thể:

1. Ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ cho các đơn vị thuộc cấp trên quản lý đóng trên địa bàn trong trường hợp cần khẩn trương huy động lực lượng của các đơn vị này để phòng, chống khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và thực hiện các hoạt động cấp thiết khác để bảo đảm ổn định tình hình kinh tế - xã hội, an ninh và trật tự, an toàn xã hội của địa phương.

2. Các đơn vị cấp trên quản lý đóng trên địa bàn thực hiện chức năng của mình, kết hợp thực hiện một số nhiệm vụ theo yêu cầu của chính quyền cấp dưới.

3. Sử dụng dự phòng ngân sách tỉnh để hỗ trợ các địa phương khác khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa nghiêm trọng.

Chương II

NGUỒN THU, NHIỆM VỤ CHI CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ (gọi tắt là cấp huyện)

A. Nguồn thu của ngân sách cấp huyện

I. Các khoản thu ngân sách cấp huyện hưởng 100%

1. Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cấp huyện quản lý, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đại diện chủ sở hữu thì được phép trích lại một phần hoặc toàn bộ, phần còn lại thực hiện nộp ngân sách theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Lệ phí do cấp huyện quản lý thu.

3. Thu xử phạt hành vi phạm chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do cấp huyện quản lý.

4. Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các cá nhân khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho cấp huyện theo quy định của pháp luật.

5. Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp huyện xử lý.

6. Thu từ bán tài sản nhà nước, kể cả thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do cấp huyện quản lý.

7. Huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

8. Thu chuyển nguồn của ngân sách huyện từ năm trước chuyển sang.

9. Thu kết dư ngân sách.

10. Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh.

11. Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách cấp huyện và các cấp ngân sách thực hiện theo quy định tại mục II và mục III, phần A, Chương I của quy định này.

B. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp huyện

I. Chi đầu tư phát triển

1. Đầu tư xây dựng cơ bản cho các chương trình, dự án do cấp huyện quản lý theo các lĩnh vực được quy định tại mục II, phần B, Chương II của quy định này.

2. Đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính theo quy định của pháp luật; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp do cấp huyện quản lý theo quy định của pháp luật.

3. Riêng đối với thành phố Hà Tĩnh, thị xã Hồng Lĩnh, thị xã Kỳ Anh có thêm nhiệm vụ chi xây dựng các trường phổ thông công lập các cấp trung học cơ sở, tiểu học, mầm non, điện chiếu sáng, cấp thoát nước, giao thông đô thị, vệ sinh đô thị và các công trình phúc lợi công cộng khác.

4. Chi đối ứng các dự án, chương trình mục tiêu.

5. Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

II. Chi thường xuyên

1. Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề cấp huyện quản lý.

2. Quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội do cấp huyện quản lý:

a) Quốc phòng: Công tác giáo dục quốc phòng toàn dân; công tác tuyển quân và đón tiếp quân nhân hoàn thành nghĩa vụ quân sự trở về; đăng ký quân nhân dự bị; tổ chức huấn luyện cán bộ dân quân tự vệ (do cấp huyện trực tiếp điều động); chi trả phụ cấp thực hiện pháp lệnh dân quân tự vệ và thực hiện một số nhiệm vụ khác về đảm bảo quốc phòng theo quy định;

b) An ninh và trật tự an toàn xã hội: Tuyên truyền, giáo dục phong trào quần chúng bảo vệ an ninh; hỗ trợ các chiến dịch giữ gìn an ninh và trật tự an toàn xã hội; hỗ trợ sơ kết, tổng kết phong trào quần chúng bảo vệ an ninh tổ quốc; hỗ trợ hoạt động an ninh trật tự cơ sở và thực hiện một số nhiệm vụ khác về đảm bảo an ninh theo quy định.

3. Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình cấp huyện quản lý.

4. Sự nghiệp văn hoá thông tin cấp huyện quản lý.

5. Sự nghiệp phát thanh, truyền hình cấp huyện quản lý.

6. Sự nghiệp thể dục thể thao cấp huyện quản lý.

7. Sự nghiệp bảo vệ môi trường cấp huyện quản lý.

8. Các hoạt động kinh tế do cấp huyện quản lý:

a) Hoạt động bảo trì, quản lý sử dụng, khai thác kết cấu hạ tầng giao thông;

b) Hoạt động bảo vệ, nuôi trồng, chăm sóc, bảo dưỡng, sửa chữa, vận hành, khai thác trong nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, thủy lợi; định canh, định cư và phát triển nông thôn;

c) Hoạt động quản lý sử dụng, khai thác đất đai; tài nguyên; khí tượng thủy văn; biến đổi khí hậu; đo đạc và bản đồ; biển và hải đảo;

d) Hoạt động phân giới cắm mốc biên giới; điều tra cơ bản; quy hoạch; xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch; chi hoạt động nhập, xuất, bảo quản, bảo vệ, bảo hiểm hàng dự trữ quốc gia;

đ) Hoạt động sự nghiệp thị chính: duy tu, bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng, vỉa hè, hệ thống cấp thoát nước, giao thông nội thị, công viên và các sự nghiệp thị chính khác;

e) Các sự nghiệp kinh tế khác.

9. Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam cấp huyện; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam cấp huyện;

10. Hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp cấp huyện theo quy định của pháp luật.

11. Chi bảo đảm xã hội cấp huyện, bao gồm cả chi thực hiện các chính sách xã hội do cấp huyện quản lý theo quy định của pháp luật: Chi thực hiện chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ.

12. Các khoản chi khác theo phân cấp của tỉnh.

13. Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương.

14. Chi thực hiện một số chính sách ASXH do cấp huyện quản lý.

15. Chi đối ứng các dự án, chương trình mục tiêu.

16. Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách huyện.

17. Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

18. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới.

19. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ theo quy định tại Khoản 9, Điều 9 của Luật Ngân sách nhà nước, cụ thể:

a) Ngân sách cấp huyện hỗ trợ cho các đơn vị thuộc cấp trên quản lý đóng trên địa bàn trong trường hợp cần khẩn trương huy động lực lượng của các đơn vị này để phòng, chống khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và thực hiện các hoạt động cấp thiết khác để bảo đảm ổn định tình hình kinh tế - xã hội, an ninh và trật tự, an toàn xã hội của địa phương;

b) Các đơn vị cấp trên quản lý đóng trên địa bàn thực hiện chức năng của mình, kết hợp thực hiện một số nhiệm vụ theo yêu cầu của chính quyền cấp dưới;

c) Sử dụng dự phòng ngân sách cấp huyện để hỗ trợ các địa phương khác khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa nghiêm trọng.

Chương III

NGUỒN THU VÀ NHIỆM VỤ CHI CỦA NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN

A. Nguồn thu của ngân sách xã, thị trấn

I. Các khoản thu được hưởng 100%

1. Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cấp xã quản lý, trường hợp khoản chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đại diện chủ sở hữu thì được phép trích lại một phần hoặc toàn bộ, phần còn lại thực hiện nộp ngân sách theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Lệ phí do cấp xã quản lý thu.
3. Thu từ sử dụng quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác.
4. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.
5. Thuế sử dụng đất nông nghiệp.
6. Thu xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác trong các lĩnh vực do xã, thị trấn quản lý.
7. Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các cá nhân khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho xã, thị trấn theo quy định của pháp luật.
8. Thu từ bán tài sản nhà nước, kể cả thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do xã, thị trấn quản lý.
9. Huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.
10. Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang.
11. Thu kết dư ngân sách.
12. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên.
13. Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách xã với các cấp ngân sách thực hiện theo quy định tại mục II và mục III, phần A, Chương I của quy định này.

B. Nhiệm vụ chi của ngân sách xã, thị trấn

I. Chi đầu tư phát triển

1. Đầu tư xây dựng cơ bản cho các chương trình, dự án do xã, thị trấn quản lý theo các lĩnh vực được quy định tại mục II, phần B, Chương III của quy định này.
2. Chi đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của xã, thị trấn từ nguồn huy động đóng góp của các tổ chức, cá nhân theo quy định pháp luật.
3. Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

II. Chi thường xuyên:

1. Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam ở xã, thị trấn; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam ở xã, thị trấn.
2. Đóng Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho cán bộ và các đối tượng khác theo chế độ quy định.
3. Chi cho công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội:

a) Chi huấn luyện dân quân tự vệ, các khoản phụ cấp thuộc huy động dân quân tự vệ và các khoản chi khác về dân quân tự vệ thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách xã, thị trấn theo quy định của pháp luật;

b) Chi thực hiện đăng ký nghĩa vụ quân sự, công tác nghĩa vụ quân sự khác thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách xã, thị trấn theo quy định của pháp luật;

c) Chi tuyên truyền, vận động và tổ chức phong trào bảo vệ an ninh trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn xã, thị trấn;

d) Các khoản chi khác theo chế độ quy định.

4. Chi đảm bảo xã hội:

a) Chi thực hiện chế độ điều chỉnh mức trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Quyết định số 130-CP, ngày 20/6/1975 của Hội đồng Chính phủ, Quyết định số 111-HĐBT, ngày 13/10/1981 của Hội đồng Bộ trưởng;

b) Chi thực hiện chế độ hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg, ngày 07/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ;

c) Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng: Cựu chiến binh, Thanh niên xung phong, Dân quân tự vệ;

d) Chi trợ cấp cho các đối tượng Thanh niên xung phong, cán bộ lão thành cách mạng;

đ) Các khoản chi khác theo chế độ quy định.

5. Chi hoạt động của Hội người mù, Hội cao tuổi, Hội chữ thập đỏ.

6. Chi hoạt động văn hoá thông tin, thể dục thể thao, truyền thanh do xã, thị trấn quản lý.

7. Chi hỗ trợ hoạt động y tế, giáo dục ở xã, thị trấn.

8. Chi sửa chữa, cải tạo các công trình phúc lợi, các công trình kết cấu hạ tầng do xã, thị trấn quản lý như: trường học, trạm y tế, nhà trẻ, lớp mẫu giáo, nhà văn hoá, thư viện, đài tưởng niệm, cơ sở thể dục thể thao, cầu đường giao thông, công trình cấp thoát nước công cộng.

9. Chi hỗ trợ khuyến khích phát triển các sự nghiệp kinh tế như: Khuyến nông, khuyến ngư, khuyến lâm, khuyến diêm, khuyến công và sự nghiệp kinh tế khác theo chế độ quy định.

10. Chi kiến thiết thị chính.

11. Chi đối ứng các dự án, chương trình mục tiêu.

12. Chi chuyển nguồn sang năm sau.

13. Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương.

14. Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

15. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ theo quy định tại Khoản 9, Điều 9 của Luật Ngân sách Nhà nước, cụ thể:

a) Ngân sách xã, thị trấn hỗ trợ cho các đơn vị thuộc cấp trên quản lý đóng trên địa bàn trong trường hợp cần khẩn trương huy động lực lượng của các đơn vị này để phòng, chống khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và thực hiện các hoạt động cấp thiết khác để bảo đảm ổn định tình hình kinh tế - xã hội, an ninh và trật tự, an toàn xã hội của địa phương;

b) Các đơn vị cấp trên quản lý đóng trên địa bàn thực hiện chức năng của mình, kết hợp thực hiện một số nhiệm vụ theo yêu cầu của chính quyền cấp dưới.

c) Sử dụng dự phòng ngân sách xã, thị trấn để hỗ trợ các địa phương khác khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa nghiêm trọng.

Chương IV

NGUỒN THU, NHIỆM VỤ CHI CỦA NGÂN SÁCH PHƯỜNG

A. Nguồn thu của ngân sách phường

I. Các khoản thu 100%

1. Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước thực hiện, trường hợp khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đại diện chủ sở hữu thì được phép trích lại một phần hoặc toàn bộ, phần còn lại thực hiện nộp ngân sách theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Lệ phí do các cơ quan nhà nước thực hiện thu.

3. Thu từ sử dụng quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác.

4. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

5. Thuế sử dụng đất nông nghiệp.

6. Thu xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực do phường quản lý.

7. Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các cá nhân khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho phường theo quy định của pháp luật.

8. Thu từ bán tài sản nhà nước, kể cả thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do phường quản lý.

9. Huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

10. Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang.

11. Thu kết dư ngân sách.

12. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên.

13. Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách Phường và các cấp ngân sách thực hiện theo quy định tại mục II và mục III, phần A, Chương I của quy định này.

B. Nhiệm vụ chi của ngân sách phường

I. Chi đầu tư phát triển

1. Chi đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng của phường từ nguồn huy động đóng góp của các tổ chức, các nhân theo quy định của pháp luật.

2. Các khoản chi Đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

II. Chi thường xuyên

1. Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam ở phường; Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam ở phường.

2. Đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho cán bộ và các đối tượng khác theo chế độ quy định.

3. Chi cho công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội:

a) Chi huấn luyện dân quân tự vệ, các khoản phụ cấp và các khoản chi khác về dân quân tự vệ thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách phường theo quy định của pháp luật.

b) Chi thực hiện đăng ký nghĩa vụ quân sự, công tác nghĩa vụ quân sự khác của ngân sách phường theo quy định của pháp luật.

c) Chi tuyên truyền, vận động và tổ chức phong trào bảo vệ an ninh trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn phường.

d) Các khoản chi khác theo chế độ quy định.

4. Chi đảm bảo xã hội:

a) Chi thực hiện chế độ điều chỉnh mức trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Quyết định số 130-CP, ngày 20/6/1975 của Hội đồng Chính phủ, Quyết định số 111-HĐBT, ngày 13/10/1981 của Hội đồng Bộ trưởng;

b) Chi thực hiện chế độ hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg, ngày 07/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ;

c) Chi mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng: Cựu chiến binh, Thanh niên xung phong, Dân quân tự vệ;

d) Chi trợ cấp cho các đối tượng Thanh niên xung phong, cán bộ lão thành cách mạng;

đ) Các khoản chi khác theo chế độ quy định.

5. Chi hoạt động của Hội người mù, Hội cao tuổi, Hội chữ thập đỏ.

6. Chi hỗ trợ khuyến khích phát triển các sự nghiệp kinh tế như: Khuyến nông, khuyến ngư, khuyến lâm, khuyến diêm, khuyến công và sự nghiệp kinh tế khác theo chế độ quy định.

7. Chi hoạt động văn hoá thông tin, thể dục thể thao, truyền thanh do phường quản lý.

8. Chi hỗ trợ hoạt động y tế, giáo dục.

9. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ theo quy định tại Khoản 9, Điều 9 của Luật Ngân sách Nhà nước, cụ thể:

a) Ngân sách phường hỗ trợ cho các đơn vị thuộc cấp trên quản lý đóng trên địa bàn trong trường hợp cần khẩn trương huy động lực lượng của các đơn vị này để phòng, chống khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và thực hiện các hoạt động cấp thiết khác để bảo đảm ổn định tình hình kinh tế - xã hội, an ninh và trật tự, an toàn xã hội của địa phương;

b) Các đơn vị cấp trên quản lý đóng trên địa bàn thực hiện chức năng của mình, kết hợp thực hiện một số nhiệm vụ theo yêu cầu của chính quyền cấp dưới;

c) Sử dụng dự phòng ngân sách phường để hỗ trợ các địa phương khác khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa nghiêm trọng.

10. Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật./.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Phụ lục 02

**QUY ĐỊNH TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA NGUỒN THU
GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 2017-2020**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2016/NQ-HĐND
ngày 15/12/2016 của HĐND tỉnh)*

Chương I

NGUỒN THU NGÂN SÁCH CÁC CẤP HƯỞNG 100%

A. Nguồn thu ngân sách tỉnh hưởng 100%.

I. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết.

II. Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho ngân sách tỉnh theo quy định của pháp luật.

III. Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước.

IV. Các khoản thu hồi vốn của ngân sách tỉnh đầu tư tại các tổ chức kinh tế; thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh đại diện chủ sở hữu.

V. Thu từ quỹ dự trữ tài chính địa phương.

VI. Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh đại diện chủ sở hữu thì được phép trích lại một phần hoặc toàn bộ, phần còn lại thực hiện nộp ngân sách theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí và quy định của pháp luật có liên quan.

VII. Lệ phí do các cơ quan nhà nước thực hiện thu.

VIII. Thu từ bán tài sản nhà nước, kể cả thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do cấp tỉnh quản lý.

IX. Thu xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do cấp tỉnh quản lý.

X. Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp tỉnh xử lý.

XI. Thu tiền sử dụng khu vực biển do cấp tỉnh quản lý.

XII. Thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài (không kể thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài từ hoạt động dầu, khí).

XIII. Thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa.

XIV. Huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

XV. Thu từ huy động đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng theo quy định tại Khoản 5, Khoản 6, Điều 7 của Luật Ngân sách nhà nước.

XVI. Thu kết dư ngân sách tỉnh.

XVII. Thu chuyển nguồn của ngân sách tỉnh từ năm trước chuyển sang.

XVIII. Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương.

XIX. Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

B. Nguồn thu ngân sách huyện, thành phố, thị xã hưởng 100% (gọi tắt là ngân sách cấp huyện).

I. Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh đại diện chủ sở hữu thì được phép trích lại một phần hoặc toàn bộ, phần còn lại thực hiện nộp ngân sách theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí và quy định của pháp luật có liên quan.

II. Lệ phí do các cơ quan nhà nước thực hiện thu.

III. Thu xử phạt hành vi phạm chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do cấp huyện quản lý.

IV. Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp huyện xử lý.

V. Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho ngân sách huyện theo quy định của pháp luật.

VI. Thu từ bán tài sản nhà nước, kể cả thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do cấp huyện quản lý.

VII. Huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

VIII. Thu chuyển nguồn của ngân sách huyện từ năm trước chuyển sang.

IX. Thu kết dư ngân sách.

X. Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh.

XI. Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

C. Nguồn thu ngân sách xã, thị trấn hưởng 100%.

I. Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh đại diện chủ sở hữu thì được phép trích lại một phần hoặc toàn bộ, phần còn lại thực hiện nộp ngân sách theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí và quy định của pháp luật có liên quan.

II. Lệ phí do các cơ quan nhà nước thực hiện thu.

III. Thu từ sử dụng quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác.

IV. Thuế sử dụng đất nông nghiệp.

V. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

VI. Thu xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác trong các lĩnh vực do xã, thị trấn quản lý.

VII. Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho xã, thị trấn theo quy định của pháp luật.

VIII. Thu từ bán tài sản nhà nước, kể cả thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do xã, thị trấn quản lý.

IX. Huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

X. Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang.

XI. Thu kết dư ngân sách xã, thị trấn.

XII. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên.

XIII. Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

D. Nguồn thu ngân sách phường hưởng 100%.

I. Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh đại diện chủ sở hữu thì được phép trích lại một phần hoặc toàn bộ, phần còn lại thực hiện nộp ngân sách theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí và quy định của pháp luật có liên quan.

II. Lệ phí do các cơ quan nhà nước thực hiện thu.

III. Thu từ sử dụng quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác.

IV. Thuế sử dụng đất nông nghiệp.

V. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

VI. Thu xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực do phường quản lý.

VII. Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho phường theo quy định của pháp luật.

VIII. Thu từ bán tài sản nhà nước, kể cả thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do phường quản lý.

IX. Huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

X. Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang.

XI. Thu kết dư ngân sách.

XII. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên.

XIII. Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Chương II

CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA THEO TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH

A. Thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp (loại trừ thuế giá trị gia tăng hàng hóa nhập khẩu và thuế thu nhập doanh nghiệp về hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí).

I. Đối với các doanh nghiệp Nhà nước nộp (bao gồm cả thuế GTGT của các nhà thầu phụ phát sinh từ các hoạt động dịch vụ phục vụ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí).

1. Cục Thuế tỉnh quản lý thu: Ngân sách tỉnh 100%.

2. Chi Cục thuế các huyện, thành phố, thị xã quản lý thu: Ngân sách tỉnh 60%; ngân sách huyện, thành phố, thị xã 40%.

II. Đối với khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

1. Cục Thuế tỉnh quản lý thu: Ngân sách tỉnh 100%.

2. Chi Cục thuế các huyện, thành phố, thị xã quản lý thu: Ngân sách tỉnh 90%; ngân sách huyện, thành phố, thị xã 10%.

III. Đối với khu vực kinh tế ngoài quốc doanh.

1. Cục Thuế tỉnh quản lý thu: Ngân sách tỉnh hưởng 100%.

2. Chi Cục thuế các huyện, thành phố, thị xã quản lý thu:

a) Phát sinh trên các địa bàn: Thị trấn Xuân An, huyện Nghi Xuân; xã Kỳ Tân, huyện Kỳ Anh; xã Thạch Môn, xã Thạch Trung, xã Thạch Hạ của Thành phố Hà Tĩnh: Thu từ các Doanh nghiệp, Hợp tác xã: Ngân sách huyện, thành phố 90%; ngân sách xã, thị trấn 10%. Thu từ hộ cá thể: Ngân sách huyện, thành phố 30%; ngân sách xã, thị trấn 70%;

b) Phát sinh trên địa bàn các xã, thị trấn còn lại: Thu từ các Doanh nghiệp, Hợp tác xã: Ngân sách huyện, thành phố, thị xã 80%; ngân sách xã, thị

trần 20%. Thu từ hộ cá thể: Ngân sách huyện, thành phố, thị xã 30%; ngân sách xã, thị trấn 70%;

c) Phát sinh trên địa bàn phường: Thu từ các Doanh nghiệp, Hợp tác xã: Ngân sách tỉnh 50%; ngân sách thành phố, thị xã 50%. Thu từ hộ cá thể: Ngân sách thành phố, thị xã 80%; ngân sách phường 20%.

B. Thuế thu nhập cá nhân

I. Cục Thuế tỉnh quản lý thu: Ngân sách tỉnh 100%;

II. Chi Cục thuế các huyện, thành phố, thị xã quản lý thu: Ngân sách tỉnh 50%; ngân sách huyện, thành phố, thị xã 50%.

C. Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hoá sản xuất trong nước

I. Cục Thuế tỉnh quản lý thu:

1. Thu từ các mặt hàng: Rượu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại: Ngân sách tỉnh 100%.

2. Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước thu vào các mặt hàng khác: Ngân sách tỉnh 100%.

II. Chi Cục thuế các huyện, thành phố, thị xã quản lý thu:

1. Thu từ các mặt hàng: Rượu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại: Ngân sách huyện, thành phố, thị xã 100%.

2. Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước thu vào các mặt hàng khác: Ngân sách huyện, thành phố, thị xã 50%; ngân sách xã, phường, thị trấn 50%.

D. Thuế tài nguyên

I. Cục Thuế tỉnh quản lý thu: Tài nguyên rừng, khoáng sản và tài nguyên khác (đá, cát, sỏi, đất, nước,...): Ngân sách tỉnh 100%.

II. Chi Cục thuế các huyện, thành phố, thị xã quản lý thu:

1. Tài nguyên rừng, khoáng sản: Ngân sách huyện, thành phố, thị xã 80%; ngân sách xã, phường, thị trấn 20%.

2. Tài nguyên khác (đá, cát, sỏi, đất, nước,...): Ngân sách huyện, thành phố, thị xã 50%; ngân sách xã, phường, thị trấn 50%.

Đ. Thuế bảo vệ môi trường

I. Cục Thuế tỉnh quản lý thu: Ngân sách tỉnh 100%;

II. Chi Cục thuế các huyện, thành phố, thị xã quản lý thu: Ngân sách huyện, thành phố, thị xã 70%; ngân sách xã, phường, thị trấn 30%.

E. Tiền sử dụng đất: Số thu do cấp đất, đấu giá đất trên địa bàn toàn tỉnh được nộp vào ngân sách nhà nước. Hàng năm, được trích bổ sung để hình thành quỹ phát triển đất của tỉnh theo quy định tại Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật

đất đai; Quyết định số 1600/QĐ-TTg, ngày 16 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chương trình Nông thôn mới; Quyết định số 40/2010/QĐ-TTg ngày 12/5/2010 của TTCP về quản lý, sử dụng quỹ phát triển đất; cơ chế đặc thù cho các địa phương đạt tiêu chí đô thị loại II, loại III và Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, tỷ lệ được phân chia cho các cấp ngân sách, cụ thể như sau:

I. Thu từ Đề án phát triển quỹ đất

1. Đối với Đề án do Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh và Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh làm chủ đầu tư:

a) Tạm tính chi phí đầu tư (bao gồm các chi phí: Bồi thường, GPMB, đầu tư xây dựng hạ tầng theo phê duyệt) bằng mức 55% trên tổng số tiền đất thu được: Ngân sách tỉnh 100%;

b) 45% chi phí còn lại (được xem là 100%) được phân chia: Phát sinh trên địa bàn các xã, phường thuộc thành phố Hà Tĩnh, thị xã Kỳ Anh, thị xã Hồng Lĩnh: Ngân sách tỉnh 60%; ngân sách thành phố, thị xã: 40%. Phát sinh trên địa bàn các xã thuộc huyện xây dựng nông thôn mới được tỉnh phê duyệt: Ngân sách tỉnh 60%; ngân sách huyện, thành phố, thị xã: 40%. Phát sinh trên địa bàn các xã (trừ các xã thuộc thành phố Hà Tĩnh, thị xã Hồng Lĩnh, thị xã Kỳ Anh và huyện xây dựng nông thôn mới được tỉnh phê duyệt) và thị trấn các huyện còn lại: Ngân sách tỉnh 100%.

2. Đối với Đề án do cấp huyện làm chủ đầu tư:

a) Tạm tính chi phí đầu tư (bao gồm các chi phí: Bồi thường, GPMB, đầu tư xây dựng hạ tầng theo phê duyệt) bằng mức 55% trên tổng số tiền đất thu được: Ngân sách huyện, thành phố, thị xã 100%;

b) 45% chi phí còn lại (được xem là 100%) được phân chia: Phát sinh trên địa bàn các xã (trừ các xã thuộc thành phố Hà Tĩnh và các xã thuộc huyện xây dựng nông thôn mới được tỉnh phê duyệt): Ngân sách tỉnh 30%; ngân sách huyện, thị xã 70%. Phát sinh trên địa bàn các xã thuộc thành phố Hà Tĩnh và thị trấn thuộc các huyện (trừ thị trấn thuộc huyện xây dựng nông thôn mới được tỉnh phê duyệt): Ngân sách tỉnh 45%; ngân sách huyện, thành phố 55%. Phát sinh trên địa bàn các phường: Ngân sách tỉnh 50%; ngân sách thành phố, thị xã 50%. Phát sinh trên địa bàn huyện xây dựng nông thôn mới được tỉnh phê duyệt: Ngân sách huyện, thành phố, thị xã 100%.

II. Thu từ Quỹ đất tại các Khu tái định cư các dự án

1. Đối với các dự án do tỉnh làm chủ đầu tư: Ngân sách tỉnh 50%; ngân sách huyện, thành phố, thị xã 50%.

2. Đối với các dự án do tỉnh làm chủ đầu tư trên địa bàn huyện xây dựng nông thôn mới được tỉnh phê duyệt: Ngân sách huyện, thành phố, thị xã 100%.

3. Đối với các dự án do cấp huyện làm chủ định đầu tư (Trong trường hợp được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định ủy quyền làm chủ đầu tư): Ngân sách huyện, thành phố, thị xã 100%.

III. Đối với đất đã giao quyền sử dụng cho các tổ chức, đơn vị, cơ quan Nhà nước (thuộc quỹ đất chuyên dùng) khi thay đổi mục đích sử dụng, giao đất có thu tiền sử dụng đất:

1. Đối với Quỹ đất do đơn vị cấp Trung ương, tỉnh quản lý: Ngân sách tỉnh 100%;

2. Đối với Quỹ đất do đơn vị cấp huyện quản lý: Ngân sách huyện, thành phố, thị xã 100%.

3. Đối với Quỹ đất do đơn vị cấp xã quản lý: Ngân sách huyện, thành phố, thị xã 20%; ngân sách xã, phường, thị trấn 80%.

IV. Quỹ đất giao cho các nhà đầu tư (sau khi trừ chi phí đầu tư)

1. Phát sinh trên địa bàn thành phố Hà Tĩnh, thị xã Hồng Lĩnh, thị xã Kỳ Anh: Ngân sách tỉnh 60%; ngân sách thành phố, thị xã 40%.

2. Các địa phương thực hiện xây dựng huyện nông thôn mới theo Quyết định phê duyệt của tỉnh: Ngân sách huyện, thành phố, thị xã 100%.

3. Phát sinh trên địa bàn còn lại: Ngân sách tỉnh 100%.

V. Quỹ đất thuộc vốn vay Bộ Tài chính: Ngân sách tỉnh 100%.

VI. Quỹ đất còn lại

1. Đối với thị xã Hồng Lĩnh:

a) Phát sinh trên địa bàn xã: Ngân sách thị xã 20%; ngân sách xã 80%;

b) Phát sinh trên địa bàn phường: Ngân sách tỉnh 30%; ngân sách thị xã 70%.

2. Đối với thành phố Hà Tĩnh, thị xã Kỳ Anh:

a) Phát sinh trên địa bàn xã: Ngân sách tỉnh 10%; ngân sách thành phố, thị xã 10%; ngân sách xã 80%;

b) Phát sinh trên địa bàn phường: Ngân sách tỉnh 30%; ngân sách thành phố, thị xã 70%.

3. Đối với các huyện còn lại:

a) Phát sinh trên địa bàn xã: Ngân sách huyện 20%; ngân sách xã 80%;

b) Phát sinh trên địa bàn thị trấn các huyện (trừ thị trấn thuộc huyện xây dựng nông thôn mới được tỉnh phê duyệt): Ngân sách tỉnh 10%; ngân sách huyện 40%; ngân sách thị trấn 50%;

c) Phát sinh trên địa bàn thị trấn thuộc huyện xây dựng nông thôn mới được tỉnh phê duyệt: Ngân sách huyện 50%; ngân sách thị trấn 50%.

G. Tiền cho thuê đất, mặt nước của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp (kể cả doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài):

I. Phát sinh trên địa bàn Thị xã Hồng Lĩnh, Thị xã Kỳ Anh thực hiện theo cơ chế đặc thù cho địa phương đạt tiêu chí đô thị loại III đến năm 2020 và Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ:

1. Phát sinh trên địa bàn xã: Ngân sách thị xã 20%, ngân sách xã 80%.

2. Phát sinh trên địa bàn phường: Ngân sách thị xã 100%.

II. Phát sinh trên các huyện, thành phố còn lại:

1. Phát sinh trên địa bàn các xã: Ngân sách xã 100%.

2. Phát sinh trên địa bàn các phường, thị trấn: Ngân sách tỉnh 50%; ngân sách huyện, thành phố 50%.

H. Phí, lệ phí

I. Lệ phí trước bạ.

1. Đối với lệ phí trước bạ nhà, đất: Ngân sách xã, phường, thị trấn 100%.

2. Đối với lệ phí trước bạ thu vào các tài sản khác: Ngân sách huyện, thành phố, thị xã 100%.

II. Lệ phí môn bài.

1. Cục Thuế tỉnh quản lý thu: Ngân sách tỉnh 100%.

2. Chi Cục thuế các huyện, thành phố, thị xã quản lý thu:

a) Đối với hộ cá nhân nộp: Phát sinh trên địa bàn xã, thị trấn: Ngân sách xã, thị trấn 100%; phát sinh trên địa bàn phường: Ngân sách thành phố, thị xã 60%; ngân sách phường 40%.

b) Đối với Doanh nghiệp, Hợp tác xã nộp: Ngân sách huyện, thành phố, thị xã 100%.

III. Các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền Trung ương nhưng giao cho tỉnh thu: Ngân sách tỉnh 100%.

IV. Các khoản phí, lệ phí còn lại

1. Đối với các khoản phí, lệ phí do tỉnh quản lý thu: Ngân sách tỉnh 100%.

2. Đối với các khoản phí, lệ phí do huyện, thành phố, thị xã quản lý thu: Ngân sách huyện, thành phố, thị xã 100%.

3. Đối với các khoản phí, lệ phí do xã, phường, thị trấn quản lý thu: Ngân sách xã, phường, thị trấn 100%.

Danh mục cụ thể của từng loại phí, lệ phí theo các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành.

K. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (thực hiện theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP, ngày 28/11/2013 của Chính phủ)

I. Đối với nội dung Trung ương cấp phép: Ngân sách trung ương 70%; ngân sách tỉnh 20%; ngân sách huyện, thành phố, thị xã 10%.

II. Đối với nội dung tỉnh cấp phép: Ngân sách tỉnh 50%; ngân sách huyện, thành phố, thị xã 50%.

L. Thu phạt vi phạm hành chính

I. Thu phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa phân điều tiết cho ngân sách địa phương 30% (được xem là 100%): Cấp nào thực hiện cấp đó hưởng 100%.

II. Thu phạt vi phạm hành chính còn lại: Cấp nào thực hiện cấp đó hưởng 100%.

(Chi tiết tại Phụ biểu đính kèm Phụ lục số 02).

Trong thời kỳ ổn định, theo quy định về tỷ lệ phân chia nguồn thu cho các cấp ngân sách trên đây. Tùy theo từng trường hợp cụ thể, nếu số thu ngân sách cấp xã, phường, thị trấn được hưởng lớn hơn nhiệm vụ chi cấp xã, phường, thị trấn được cấp có thẩm quyền giao thì Hội đồng nhân dân huyện, thành phố, thị xã quyết định việc giao các xã, phường, thị trấn về chỉ tiêu số thu lớn hơn số chi phải nộp ngân sách huyện, thành phố, thị xã để đảm bảo cân đối ngân sách chung trên địa bàn.

Trường hợp nếu có biến động lớn do ảnh hưởng của sự phát triển kinh tế đối với một số địa bàn, khu vực hoặc thay đổi về phân cấp tổ chức thu dẫn đến sự thay đổi lớn về số thu ngân sách thì Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất với Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định điều chỉnh tỷ lệ (%) phân chia một số nguồn thu giữa các cấp ngân sách cho phù hợp và báo cáo tại kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh gần nhất./.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ BIỂU
QUY ĐỊNH TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA NGUỒN THU GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 2017-2020
(Kèm theo Phụ lục 02)

TT	Nội dung	Tỷ lệ điều tiết giai đoạn 2017-2020				Ghi chú
		NSTƯ	NST	NSH	NSX	
1	Phí, lệ phí					
1.1	Lệ Phí trước bạ					
-	Đối với lệ phí trước bạ nhà đất				100%	
-	Đối với trước bạ vào tài sản khác			100%		
1.2	Lệ phí môn bài					
1.2.1	Cục thuế tỉnh quản lý thu		100%			
1.2.2	Chi cục thuế huyện, thành phố, thị xã quản lý thu					
(1)	Thu vào hộ cá nhân nộp					
-	Phát sinh địa bàn xã, thị trấn				100%	
-	Phát sinh trên địa bàn phường			60%	40%	
(2)	Thu vào Doanh nghiệp, HTX			100%		
1.3	Các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền Trung ương nhưng giao cho tỉnh thu		100%			

TT	Nội dung	Tỷ lệ điều tiết giai đoạn 2017-2020				Ghi chú
		NSTƯ	NST	NSH	NSX	
1.4	Các khoản phí, lệ phí còn lại					
-	Tỉnh quản lý thu		100%			Danh mục cụ thể của từng loại phí, lệ phí theo các quy định của Trung ương và các Nghị quy của HĐND tỉnh
-	Huyện quản lý thu			100%		
-	Xã quản lý thu				100%	
2	Đối với Thuế GTGT và Thuế Thu nhập doanh nghiệp					
2.1	Đối với các khoản thu từ Doanh nghiệp Nhà nước					
-	Đối với số giao Cục thuế tỉnh quản lý thu		100%			
-	Đối với số giao Chi cục thuế huyện, thành phố, thị xã quản lý thu		60%	40%		
2.2	Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài					
-	Đối với số giao Cục thuế tỉnh quản lý thu		100%			
-	Đối với số giao Chi cục thuế huyện, thành phố, thị xã quản lý thu		90%	10%		
2.3	Thu từ khu vực Ngoài Quốc doanh					
2.3.1	Cấp tỉnh thu:		100%			
2.3.2	Cấp huyện thu:					
a	Phát sinh trên các địa bàn: thị trấn Xuân An, huyện Nghi Xuân; xã Kỳ Tân, huyện Kỳ Anh; xã Thạch Môn, xã Thạch Trung, xã Thạch Hạ của Thành phố Hà Tĩnh.					

TT	Nội dung	Tỷ lệ điều tiết giai đoạn 2017-2020				Ghi chú
		NSTƯ	NST	NSH	NSX	
+	Thu từ các Doanh nghiệp, Hợp tác xã			90%	10%	
+	Thu từ hộ cá thể			30%	70%	
b	Phát sinh trên địa bàn xã, thị trấn còn lại					
+	Thu từ các Doanh nghiệp, Hợp tác xã			80%	20%	
+	Thu từ hộ cá thể			30%	70%	
c	Phát sinh trên địa bàn phường					
-	Thu từ các Doanh nghiệp, Hợp tác xã		50%	50%		
-	Thu từ hộ cá thể			80%	20%	
3	Thuế Thu nhập cá nhân					
3.1	Cục thuế tỉnh quản lý thu:		100%			
3.2	Chi cục thuế huyện, thành phố, thị xã quản lý thu:		50%	50%		
4	Thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài (không kể thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài từ hoạt động dầu khí)		100%			
5	Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hoá sản xuất trong nước					
5.1	Cục thuế tỉnh quản lý thu:					
(1)	Thu từ các mặt hàng: Rượu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại		100%			

TT	Nội dung	Tỷ lệ điều tiết giai đoạn 2017-2020				Ghi chú
		NSTƯ	NST	NSH	NSX	
(2)	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hoá sản xuất trong nước thu vào các mặt hàng khác		100%			
5.2	Chi cục thuế huyện, thành phố, thị xã quản lý thu:					
(1)	Thu từ các mặt hàng: Riệu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại			100%		
(2)	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hoá sản xuất trong nước thu vào các mặt hàng khác			50%	50%	
6	Thuế Tài nguyên					
6.1	Cục thuế tỉnh quản lý thu:					
(1)	Tài nguyên rừng		100%			
(2)	Tài nguyên khoáng sản		100%			
(3)	Tài nguyên khác (đá, cát, sỏi, đất, nước...)		100%			
6.2	Chi cục thuế huyện, thành phố, thị xã quản lý thu:					
(1)	Tài nguyên rừng, khoáng sản			80%	20%	
(2)	Tài nguyên khác (đá, cát, sỏi, đất, nước...)			50%	50%	
7	Thuế bảo vệ môi trường (thay thế cho phí xăng dầu)					
7.1	Cục thuế tỉnh quản lý thu:		100%			
7.2	Chi cục thuế huyện, thành phố, thị xã quản lý thu:			70%	30%	

TT	Nội dung	Tỷ lệ điều tiết giai đoạn 2017-2020				Ghi chú
		NSTU	NST	NSH	NSX	
8	Thuế sử dụng đất nông nghiệp				100%	
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp				100%	
10	Tiền sử dụng đất					
10.1	Thu từ Đề án phát triển quỹ đất					
a	Đối với Đề án do Ban quản lý khu kinh tế tỉnh và Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh làm Chủ đầu tư					
-	Chi phí thực hiện đề án (55%)		100%			
-	45% chi phí còn lại (được xem là 100%)					
(1)	Phát sinh trên địa bàn các xã (trừ các xã thuộc TP Hà Tĩnh, TX Hồng Lĩnh, TX Kỳ Anh và các huyện xây dựng NTM được tỉnh phê duyệt)		100%			
(2)	Phát sinh trên địa bàn các xã thuộc huyện xây dựng nông thôn mới được tỉnh phê duyệt		60%	40%		
(3)	Phát sinh trên địa bàn các xã thuộc TP Hà Tĩnh		60%	40%		Thực hiện theo Nghị quyết số 10/2016/NQ-HĐND ngày 28/6/2016 của HĐND tỉnh
(4)	Phát sinh trên địa bàn các xã thuộc TX Kỳ Anh, TX Hồng Lĩnh		60%	40%		Cơ chế cho địa phương đạt tiêu chí đô thị loại III đến năm 2020
(5)	Phát sinh trên địa bàn thị trấn các huyện		100%			
(6)	Phát sinh trên địa bàn các phường thuộc TP Hà Tĩnh		60%	40%		Thực hiện theo Nghị quyết số 10/2016/NQ-HĐND ngày 28/6/2016 của HĐND tỉnh

TT	Nội dung	Tỷ lệ điều tiết giai đoạn 2017-2020				Ghi chú
		NSTƯ	NST	NSH	NSX	
(7)	Phát sinh trên địa bàn các phường thuộc TX Kỳ Anh, TX Hồng Lĩnh		60%	40%		Cơ chế cho địa phương đạt tiêu chí đô thị đến năm 2020
b	Do cấp huyện làm chủ đầu tư					
-	Chi phí thực hiện đề án (55%)			100%		
-	45% chi phí còn lại (được xem là 100%)					
(1)	Phát sinh trên địa bàn các xã (trừ các xã thuộc TP Hà Tĩnh và các xã thuộc huyện xây dựng nông thôn mới được tỉnh phê duyệt)		30%	70%		
(2)	Phát sinh trên địa bàn các xã thuộc TP Hà Tĩnh và thị trấn thuộc các huyện (trừ thị trấn thuộc huyện xây dựng nông thôn mới được tỉnh phê duyệt)		45%	55%		
(3)	Phát sinh trên địa bàn các phường		50%	50%		
(4)	Phát sinh trên địa bàn huyện xây dựng nông thôn mới được tỉnh phê duyệt			100%		
10.2	Thu từ Quỹ đất tại các Khu tái định cư các dự án					
(1)	Đối với các dự án do tỉnh làm chủ đầu tư		50%	50%		
(2)	Đối với các dự án do tỉnh làm chủ đầu tư trên địa bàn huyện xây dựng nông thôn mới được tỉnh phê duyệt			100%		
(3)	Đối với các dự án do cấp huyện làm chủ đầu tư (Trong trường hợp được UBND tỉnh quyết định ủy quyền làm chủ đầu tư)			100%		
10.3	Thu từ quỹ đất chuyên dùng (Đất đã giao cho các tổ chức, đơn vị, cơ quan nhà nước quản lý)					
(1)	Đối với Quỹ đất do đơn vị cấp tỉnh, trung ương quản lý		100%			

TT	Nội dung	Tỷ lệ điều tiết giai đoạn 2017-2020				Ghi chú
		NSTƯ	NST	NSH	NSX	
(2)	Đối với Quỹ đất do đơn vị cấp huyện quản lý			100%		
(3)	Đối với Quỹ đất do đơn vị cấp xã quản lý			20%	80%	
10.4	Đối với Quỹ đất giao cho các nhà đầu tư (sau khi trừ chi phí đầu tư)					
(1)	Phát sinh trên địa bàn TP Hà Tĩnh, TX Hồng Lĩnh, TX Kỳ Anh		60%	40%		Cơ chế cho TP Hà Tĩnh đạt tiêu chí đô thị loại II vào năm 2018; TX Hồng Lĩnh, TX Kỳ Anh đạt tiêu chí đô thị loại III vào năm 2020
(2)	Các địa phương thực hiện xây dựng huyện nông thôn mới theo quyết định phê duyệt của tỉnh			100%		
(3)	Phát sinh trên địa bàn còn lại		100%			
10.5	Quỹ đất thuộc vốn vay Bộ Tài chính		100%			
10.6	Quỹ đất còn lại					
a	Đối với thị xã Hồng Lĩnh					
-	Phát sinh trên địa bàn xã			20%	80%	Theo quy định tại QĐ 1600/QĐ-TTG ngày 16/8/2016 của TTCP về phê duyệt Chương trình NTM
-	Phát sinh trên địa bàn phường		30%	70%		Thực hiện theo Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 24/9/2016 của HĐND tỉnh
b	Đối với thành phố Hà Tĩnh					
-	Phát sinh trên địa bàn xã		10%	10%	80%	Theo quy định tại QĐ 1600/QĐ-TTG ngày 16/8/2016 của TTCP về phê duyệt Chương trình NTM
-	Phát sinh trên địa bàn phường		30%	70%		Thực hiện theo Nghị quyết số 10/2016/NQ-HĐND ngày 28/6/2016 của HĐND tỉnh

TT	Nội dung	Tỷ lệ điều tiết giai đoạn 2017-2020				Ghi chú
		NSTU	NST	NSH	NSX	
c	Đối với thị xã Kỳ Anh					
-	Phát sinh trên địa bàn xã		10%	10%	80%	Theo quy định tại QĐ 1600/QĐ-TTG ngày 16/8/2016 của TTCP về phê duyệt Chương trình NTM
-	Phát sinh trên địa bàn phường		30%	70%		Cơ chế cho địa phương đạt tiêu chí đô thị đến năm 2020
d	Đối với các huyện còn lại					
(1)	Phát sinh trên địa bàn xã			20%	80%	Theo quy định tại QĐ 1600/QĐ-TTG ngày 16/8/2016 của TTCP về phê duyệt Chương trình NTM
(2)	Phát sinh trên địa bàn thị trấn các huyện (trừ thị trấn thuộc huyện xây dựng nông thôn mới được tỉnh phê duyệt)		10%	40%	50%	
(3)	Phát sinh trên địa bàn thị trấn thuộc huyện xây dựng nông thôn mới được tỉnh phê duyệt			50%	50%	
11	Tiền thuê đất					
a	Phát sinh trên địa bàn TX Hồng Lĩnh, TX Kỳ Anh					Cơ chế cho địa phương đạt tiêu chí đô thị đến năm 2020
-	Phát sinh trên địa bàn xã			20%	80%	Theo quy định tại QĐ 1600/QĐ-TTG ngày 16/8/2016 của TTCP về phê duyệt Chương trình NTM
-	Phát sinh địa bàn phường			100%		Thực hiện theo Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 24/9/2016 của HĐND tỉnh
b	Phát sinh tại các huyện, thành phố còn lại					
-	Phát sinh trên địa bàn các xã				100%	Theo quy định tại QĐ 1600/QĐ-TTG ngày 16/8/2016 của TTCP về phê duyệt Chương trình NTM
-	Phát sinh trên địa bàn các phường, thị trấn		50%	50%		

TT	Nội dung	Tỷ lệ điều tiết giai đoạn 2017-2020				Ghi chú
		NSTU	NST	NSH	NSX	
12	Tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa (theo Thông tư số 18/2016/TT-BTC ngày 21/01/2016 của Bộ Tài chính)		100%			
13	Thuế cấp quyền khai thác khoáng sản (theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính Phủ)					
13.1	Trung ương cấp phép	70%	20%	10%		
13.2	Tỉnh cấp phép		50%	50%		
14	Thu phạt ATGT					
-	Tỉnh thực hiện thu	70%	30%			
-	Huyện thực hiện thu	70%		30%		
-	Xã thực hiện thu	70%			30%	
15	Thu phạt hành chính					
-	Tỉnh thực hiện thu		100%			
-	Huyện thực hiện thu			100%		
-	Xã thực hiện thu				100%	
16	Thu từ xổ số kiến thiết		100%			

Phụ lục 03
QUY ĐỊNH ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ CHI THƯỜNG XUYÊN
NGÂN SÁCH NĂM 2017

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2016/NQ-HĐND
ngày 15/12/2016 của HĐND tỉnh)*

Chương I

**ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH
CHO CÁC SỞ, BAN, NGÀNH, CÁC ĐƠN VỊ THUỘC TỈNH**

A. Định mức chi quản lý hành chính nhà nước, Đảng, Đoàn thể

I. Định mức phân bổ chi khác theo đầu biên chế các đơn vị

Đơn vị: Triệu đồng/biên chế/năm

Các đơn vị quản lý hành chính	Định mức phân bổ năm 2017
1. Đơn vị dự toán cấp I, Tổ chức chính trị xã hội	35
2. Đơn vị Dự toán cấp II, các đơn vị hành chính sự nghiệp khác	30
3. Các hội xã hội, hội nghề nghiệp	28

1. Định mức phân bổ nêu trên:

a) Đã bao gồm: Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên của bộ máy cơ quan; các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hàng năm và các khoản mua sắm sửa chữa thường xuyên; kinh phí thực hiện công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật; kinh phí trích lập quỹ thi đua khen thưởng của cơ quan, đơn vị theo Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010 và Nghị định số 39/2012/NĐ-CP, ngày 27/4/2012 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 42/2010/NĐ-CP, ngày 15/4/2010 của Chính phủ;

b) Không bao gồm: Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương; chi thực hiện nhiệm vụ đột xuất; mua sắm tài sản cố định có số lượng lớn hoặc giá trị lớn, nâng cấp cơ sở vật chất quy mô lớn; kinh phí chi cho các nhiệm vụ này thực hiện theo quyết định cụ thể, các dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Kinh phí chi hoạt động công tác Đảng của tổ chức Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW, ngày 30/5/2012 của Ban Bí thư Trung ương Đảng; kinh phí đảm bảo hoạt động cơ quan Đảng cấp tỉnh theo Quy định số 3115-QĐ/VPTW, ngày 04/8/2009 của Văn phòng Trung ương Đảng; kinh phí để chi

chế độ phụ cấp trách nhiệm đối với cấp uỷ viên của Tỉnh uỷ, các Đảng uỷ khối theo Quyết định số 169-QĐ/TW, ngày 24/6/2008 của Ban chấp hành Trung ương; phụ cấp đối với cán bộ, công chức cơ quan Đảng, đoàn thể chính trị xã hội theo hướng dẫn 05-HD/BTCTW; phụ cấp trách nhiệm đối với báo cáo viên theo hướng dẫn số 06-HD/BTCTW-BTGTW kinh phí chi phụ cấp ưu đãi nghề, phụ cấp công vụ, thâm niên nghề, trang phục đối với thanh tra, kiểm lâm, bảo vệ thực vật, thú y và kiểm soát đê điều và cán bộ kiểm tra Đảng theo quy định; phụ cấp kiêm nhiệm cho cán bộ hội cựu chiến binh; kinh phí cho dân quân tự vệ ở các cơ quan; chi tiếp dân, xử lý đơn thư tố cáo...

2. Đối với dự toán chi của Văn phòng Tỉnh uỷ và các Ban của Đảng, Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, các đoàn thể chính trị xã hội được tính theo định mức và các nhiệm vụ chi đặc thù của các cơ quan này.

3. Ngoài định mức trên, các cơ quan Ủy ban kiểm tra Tỉnh uỷ, Thanh tra tỉnh, Chi cục Quản lý thị trường tỉnh, Chi cục Kiểm lâm tỉnh và cán bộ làm công tác thanh tra của các sở, ban, ngành được bổ sung kinh phí chi phụ cấp ưu đãi nghề, thâm niên nghề và trang phục theo quy định.

II. Chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn) tính theo quy định hiện hành

III. Trường hợp dự toán chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể tính theo định mức quy định tại Mục I nhỏ hơn 25% so với tổng chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể sẽ được bổ sung để đảm bảo đủ 25% tỷ lệ chi lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương tối đa bằng 75%.

B. Định mức phân bổ dự toán chi các sự nghiệp do tỉnh quản lý

I. Chi sự nghiệp giáo dục

1. Đảm bảo tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn...) tối đa 82%; chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục không kể chi tiền lương và các khoản có tính chất lương tối thiểu 18% (chưa kể nguồn thu học phí được để lại chi theo chế độ). Tỷ lệ này chỉ áp dụng đối với năm 2017, năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách 2017 - 2020; từng năm trong thời kỳ ổn định Hội đồng nhân dân tỉnh sẽ quyết định phù hợp với khả năng ngân sách và điều kiện thực tế của địa phương.

2. Bổ sung thêm các chính sách do Trung ương ban hành trên cơ sở số đối tượng năm 2016, mức hỗ trợ theo chế độ quy định gồm:

a) Chính sách giáo dục đối với người khuyết tật theo quy định tại Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC, ngày 31/12/2013 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính;

b) Hỗ trợ học sinh trung học phổ thông ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 12/2013/QĐ-TTg ngày 24/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ;

c) Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg, ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Bố trí kinh phí sự nghiệp giáo dục để thực hiện các chính sách, đề án phát triển giáo dục của tỉnh; đối ứng chương trình mục tiêu theo quy định Trung ương; kinh phí tăng cường cơ sở vật chất các trường học...

II. Chi sự nghiệp Y tế

Thực hiện theo quy định hiện hành về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập. Mức kinh phí ngân sách cấp chi thường xuyên hàng năm cho các đơn vị Y tế theo nguyên tắc: Các đơn vị xác định và phân đầu nâng mức tự trang trải nhu cầu chi từ nguồn thu phí, sự nghiệp và nguồn khác của mình; ngân sách dành nguồn ưu tiên cho các hoạt động chủ yếu, bố trí trên cơ sở định mức chi do Chính phủ quy định tại Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg, ngày 19/10/2016 và bổ sung thêm theo khả năng cân đối ngân sách.

1. Bổ sung thêm chế độ cho cán bộ Y tế công tác tại vùng khó khăn theo Nghị định số 64/2009/NĐ-CP, ngày 30/07/2009 của Chính phủ.

2. Ngân sách cấp hoạt động chi thường xuyên sự nghiệp Y tế cấp tỉnh được giao ổn định hàng năm trong thời kỳ ổn định ngân sách và được tăng theo tỷ lệ (%) do Ủy ban nhân dân trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định theo khả năng cân đối ngân sách. Sở Y tế phối hợp với ngành liên quan có trách nhiệm phối hợp ban hành hệ thống định mức phân bổ chi sự nghiệp Y tế cho các đơn vị trực thuộc, bảo đảm phân bổ khớp đúng về tổng mức, phù hợp với đặc điểm thực tế và nguồn thu của các đơn vị trực thuộc, bảo đảm công khai, minh bạch và theo đúng các quy định của pháp luật.

III. Chi sự nghiệp Đào tạo (bao gồm cả đào tạo nghề)

Thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập. Mức kinh phí ngân sách cấp chi thường xuyên hàng năm cho các đơn vị đào tạo theo nguyên tắc:

1. Các đơn vị xác định và phân đầu nâng mức tự trang trải nhu cầu chi từ nguồn thu phí, sự nghiệp và nguồn khác của mình.

2. Ngân sách cấp hoạt động chi thường xuyên sự nghiệp đào tạo cấp tỉnh được giao ổn định hàng năm trong thời kỳ ổn định ngân sách và được tăng theo tỷ lệ (%) do Ủy ban nhân dân trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định theo khả năng cân đối ngân sách. Sở ngành liên quan có trách nhiệm phối hợp ban hành hệ thống định mức phân bổ chi ngân sách cho các đơn vị trực thuộc, bảo đảm phân bổ khớp đúng về tổng mức, phù hợp với đặc điểm thực tế và nguồn thu của các đơn vị trực thuộc, bảo đảm công khai, minh bạch và theo đúng các quy định của pháp luật.

3. Bố trí kinh phí để thực hiện các đề án, chính sách phát triển sự nghiệp đào tạo của tỉnh theo khả năng cân đối ngân sách.

IV. Đối với các lĩnh vực, sự nghiệp khác còn lại

1. Định mức phân bổ dự toán chi đối với các hoạt động sự nghiệp, ngoài chi lương và các khoản có tính chất lương, phân bổ dự toán chi ngân sách cho hoạt động của ngành, đơn vị đảm bảo không thấp hơn so với dự toán năm 2016; tăng chi cho các hoạt động, nhiệm vụ giao thêm, nhiệm vụ mới, biên chế tăng thêm và tăng bình quân chung theo khả năng ngân sách năm 2017.

2. Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập trong các lĩnh vực thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập. Mức kinh phí ngân sách cấp chi thường xuyên hàng năm cho các đơn vị sự nghiệp trên cơ sở yêu cầu các đơn vị phấn đấu nâng mức tự trang trải nhu cầu chi từ nguồn thu phí và các nguồn thu khác của mình để dành nguồn ưu tiên bố trí cho những đơn vị hoạt động chủ yếu bằng nguồn ngân sách nhà nước.

3. Thủ trưởng các sở, ban, ngành có trách nhiệm công khai, minh bạch mức kinh phí cấp cho đơn vị trực thuộc.

Chương II

ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TÓA CHI THƯỜNG XUYỀN NGÂN SÁCH CHO CÁC HUYỆN (THÀNH PHỐ, THỊ XÃ), CÁC XÃ (PHƯỜNG, THỊ TRẤN)

I. Chi quản lý hành chính cấp huyện

1. Chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn) tính theo quy định hiện hành.

2. Xác định mức chi/ 1 biên chế cán bộ công chức cấp huyện, tính đủ tỷ lệ chi lương, phụ cấp, đóng góp theo lương 75%, chi hoạt động quản lý hành chính 25%.

3. Phân bổ chi quản lý hành chính cho ngân sách các huyện để chi đảm bảo các chính sách do Trung ương ban hành:

a) Phụ cấp đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện;

b) Kinh phí chi hoạt động công tác Đảng của tổ chức Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW, ngày 30/5/2012 của Ban Bí thư Trung ương Đảng;

c) Kinh phí để chi chế độ phụ cấp trách nhiệm đối với cấp uỷ viên theo Quyết định số 169-QĐ/TW, ngày 24/6/2008 của Ban chấp hành Trung ương;

d) Chế độ phụ cấp Ủy viên mặt trận theo Quyết định số 33/2014/QĐ-TTg, ngày 28/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ;

đ) Kinh phí hoạt động cấp ủy theo Quyết định số 3115/QĐ-VPTW, ngày 04/8/2009 của Văn phòng Trung ương Đảng (Quyết định số 1462/QĐ-TU, ngày 11/12/2009 của Tỉnh ủy) và một số chính sách đặc thù khác.

4. Phân bổ chi quản lý hành chính để đảm bảo các chính sách do tỉnh ban hành:

a) Chi hoạt động của Hội đồng nhân dân theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh;

b) Chế độ báo cáo viên cấp huyện theo Hướng dẫn số 06-HD/TCTW-BTGTW, ngày 15/8/2011 của Ban Tổ chức Trung ương - Ban Tuyên giáo Trung ương;

c) Chế độ đặc thù đối với cán bộ, công chức, viên chức chuyên trách công nghệ thông tin theo Quyết định số 60/2014/QĐ-UBND, ngày 05/09/2014; Quyết định số 3344/QĐ-UBND, ngày 04/11/2014; Quyết định số 812/QĐ-UBND, ngày 09/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

II. Định mức phân bổ dự toán chi quản lý hành chính ở cấp xã

1. Chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn) tính theo quy định hiện hành.

2. Xác định mức chi/ 1 biên chế cán bộ công chức cấp xã, tính đủ tỷ lệ chi lương, phụ cấp, đóng góp theo lương 80%, chi hoạt động quản lý hành chính 20%.

3. Ngoài định mức trên, tính bổ sung thêm kinh phí thực hiện các chính sách do Trung ương và tỉnh ban hành:

a) Chi hoạt động của Hội đồng nhân dân theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh;

b) Hỗ trợ kinh phí hoạt động của Chi hội thuộc các tổ chức chính trị xã hội thuộc các xã đặc biệt khó khăn theo Thông tư số 49/2012/TT-BTC, ngày 20/03/2012 của Bộ Tài chính.

c) Chế độ phụ cấp cho lực lượng quản lý đề điều theo Quyết định số 41/2009/QĐ-UBND, ngày 11/12/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

d) Chế độ đặc thù đối với cán bộ, công chức, viên chức chuyên trách công nghệ thông tin theo Quyết định số 60/2014/QĐ-UBND ngày 05/09/2014; Quyết định số 3344/QĐ-UBND, ngày 04/11/2014; Quyết định số 812/QĐ-UBND, ngày 09/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

đ) Chế độ bán chuyên trách xã, thôn, tổ dân phố phần do ngân sách địa phương đảm bảo theo Quyết định số 02/2016/QĐ-UBND, ngày 15/01/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Định mức trên không bao gồm các nhiệm vụ chi mua sắm tài sản cố định có số lượng lớn hoặc có giá trị lớn, nâng cấp cơ sở vật chất quy mô lớn.

III. Chi sự nghiệp giáo dục

1. Đảm bảo tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn,...) tối đa 82%; chi hoạt động sự nghiệp giáo dục không kể chi tiền lương và các khoản có tính chất lương đảm bảo tối thiểu 18% (chưa kể nguồn thu học phí được để lại chi theo chế độ). Tỷ lệ này chỉ áp dụng đối với năm 2017, năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách 2017 - 2020; từng năm trong thời kỳ ổn định Hội đồng nhân dân tỉnh sẽ quyết định phù hợp với khả năng ngân sách và điều kiện thực tế của địa phương.

2. Bổ sung các chính sách do Trung ương ban hành:

a) Tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi theo Quyết định số 239/QĐ-TTG, ngày 09/02/2010 và Quyết định số 60/2011/QĐ-TTG, ngày 26/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ;

b) Chính sách giáo dục đối với học sinh khuyết tật theo quy định tại Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC, ngày 31/12/2013 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Lao động – Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính;

c) Kinh phí hỗ trợ học sinh bán trú và trường phổ thông dân tộc bán trú theo quyết định 85/2011/QĐ-TTg ngày của Thủ tướng Chính phủ;

d) Chính sách đối với cán bộ công chức, viên chức công tác tại vùng đặc biệt khó khăn theo quy định tại Nghị định số 116/2010/NĐ-CP, ngày 24/12/2010; Nghị định số 61/2006/NĐ-CP, ngày 20/6/2006 và Nghị định số 19/2013/NĐ-CP, ngày 23/02/2013 của Chính phủ.

3. Bổ sung các chính sách do tỉnh ban hành:

a) Kinh phí hỗ trợ đối với nhân viên y tế, kế toán làm việc theo chế độ hợp đồng lao động tại các trường mầm non công lập, bán công, dân lập theo Quyết định số 240/QĐ-UBND, ngày 18/01/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Chính sách ưu đãi cho đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên theo Quyết định số 35/2012/QĐ-UBND, ngày 13/07/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Chế độ bồi dưỡng và chế độ trang phục đối với giáo viên, giảng viên thể dục thể thao theo Quyết định số 51/2012/QĐ-TTg, ngày 16/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ do ngân sách địa phương đảm bảo;

d) Kinh phí hỗ trợ dạy học 2 buổi/ngày cho giáo viên tiểu học theo Thông báo số 230/TB-UBND, ngày 27/07/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

đ) Hỗ trợ học phí cho học sinh, sinh viên vùng bị ảnh hưởng bởi sự cố môi trường biển theo Nghị quyết số 21/2016/NQ-HĐND, ngày 24/09/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

4. Bố trí kinh phí sự nghiệp giáo dục để thực hiện các chính sách, đề án phát triển giáo dục của tỉnh; tăng cường cơ sở vật chất, sửa chữa các trường học theo khả năng ngân sách địa phương...

IV. Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề

1. Xác định mức chi đối với cấp huyện đảm bảo hoạt động của Trung tâm chính trị cấp huyện, Trung tâm Giáo dục thường xuyên và Hướng nghiệp dạy nghề theo cơ cấu chi 80% cho con người, 20% chi cho hoạt động hành chính sự nghiệp.

2. Bổ sung kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đào tạo trên địa bàn:

a) Mức 410 triệu đồng/huyện/năm đối với các huyện có dưới 19 đơn vị hành chính cấp xã;

b) Mức 430 triệu đồng/huyện/năm đối với các huyện có từ 19 - 27 đơn vị hành chính cấp xã;

c) Mức 450 triệu đồng/huyện/năm đối với các huyện có trên 27 đơn vị hành chính cấp xã.

V. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, thể dục thể thao

1. Đối với cấp huyện

a) Xác định mức chi đối với cấp huyện đảm bảo hoạt động của Trung tâm VH-TT-TD, đơn vị sự nghiệp khác cấp huyện theo cơ cấu 80% chi con người, 20% chi cho hoạt động hành chính sự nghiệp;

b) Bổ sung kinh phí hoạt động sự nghiệp VH-TT-TD: Mức 265 triệu đồng/huyện/năm đối với các huyện có dưới 19 đơn vị hành chính cấp xã; mức 280 triệu đồng/huyện/năm đối với các huyện có từ 19 - 27 đơn vị hành chính cấp xã; mức 290 triệu đồng/huyện/năm đối với các huyện có trên 27 đơn vị hành chính cấp xã.

2. Đối với cấp xã

a) Phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã (phường, thị trấn) phân loại theo khu vực: Đô thị: Phân bổ 50 triệu đồng/đơn vị/năm; đồng bằng, miền núi, vùng sâu: Phân bổ 55 triệu đồng/đơn vị/năm; vùng cao: Phân bổ 60 triệu đồng/đơn vị/năm;

b) Bổ sung kinh phí hỗ trợ cụm dân cư theo quy định tại Thông tư 160/2010/TT-BTC, ngày 19/10/2010 của Bộ Tài chính về hỗ trợ cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư: Mức 7 triệu đồng/xã tại các xã thuộc vùng khó khăn; mức 5 triệu đồng/khu dân cư.

VI. Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình

1. Xác định mức chi đối với cấp huyện đảm bảo hoạt động của Đài phát thanh, truyền hình huyện theo cơ cấu 80% chi con người, 20% chi cho hoạt động hành chính sự nghiệp.

2. Ngoài định mức trên các huyện có trạm phát lại sóng truyền hình được tính bổ sung 100 triệu/huyện/năm để chi xây dựng chương trình và sửa chữa thiết bị.

VII. Chi sự nghiệp y tế

1. Xác định mức chi đối với cấp huyện đảm bảo hoạt động của Trung tâm Y tế dự phòng, Trung tâm Dân số Kế hoạch hóa gia đình huyện theo cơ cấu 80% chi con người, 20% chi cho hoạt động hành chính sự nghiệp; riêng đối với Trạm Y tế xã tính chi hoạt động theo cơ cấu 93% chi con người, 7% chi hoạt động. Định mức trên đã bao gồm chế độ cho cán bộ y tế công tác tại vùng khó khăn theo Nghị định 64/2009/NĐ-CP, ngày 30/07/2009 và Nghị định 56/2011/NĐ-CP, ngày 04/07/2011 của Chính phủ.

2. Bố trí nhiệm vụ chi chính sách do Trung ương ban hành: Phụ cấp cán bộ y tế theo Quyết định 73/2011/QĐ-TTg, ngày 28/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Bố trí nhiệm vụ chi chính sách do tỉnh ban hành: Chính sách chi cho con người đối với công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân theo NQ 144/2015/NQ-HĐND, ngày 17/07/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

4. Bố trí kinh phí tăng cường cơ sở vật chất các Trạm y tế xã theo khả năng cân đối của ngân sách địa phương.

VIII. Chi đảm bảo xã hội

1. Đối với cấp huyện

a) Xác định mức chi đối với cấp huyện đảm bảo hoạt động của các Hội Chữ thập đỏ, Hội người mù, Hội người cao tuổi theo cơ cấu 80% chi con người, 20% chi cho hoạt động hành chính sự nghiệp;

b) Hỗ trợ thêm kinh phí cho cấp huyện để thực hiện các nhiệm vụ đột xuất về công tác cứu tế, đảm bảo xã hội khác theo khả năng cân đối ngân sách, cụ thể: Mức 300 triệu đồng/huyện/năm đối với các huyện có dưới 19 đơn vị hành chính cấp xã; mức 340 triệu đồng/huyện/năm đối với các huyện có từ 19 - 27 đơn vị hành chính cấp xã; mức 375 triệu đồng/huyện/năm đối với các huyện có trên 27 đơn vị hành chính cấp xã;

c) Bổ sung kinh phí thực hiện các chính sách do Trung ương ban hành: Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế đối với người thuộc hộ gia đình nghèo, người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, người đang sinh sống tại vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người đang sinh sống tại xã đảo, huyện đảo; người đã hiến bộ phận cơ thể người theo quy định của pháp luật; người thuộc diện hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội hàng tháng theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Nghị định số 136/2013/NĐ-CP, ngày 21/10/2013 của Chính phủ; kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 136/2013/NĐ-CP;

d) Bổ sung kinh phí thực hiện các chính sách do tỉnh ban hành: Chế độ thù lao đối với người đã nghỉ hưu giữ chức vụ chuyên trách tại các hội đặc thù theo Quyết định 3239/QĐ-UBND, ngày 06/10/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; trợ cấp thường xuyên đối với cán bộ lão thành cách mạng theo các quyết định hàng năm của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Đối với cấp xã

a) Phân bổ mức 29 triệu đồng/xã/năm;

b) Bổ sung kinh phí thực hiện các chính sách do Trung ương ban hành: Kinh phí thực hiện chế độ điều chỉnh mức trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Quyết định số 130-CP, ngày 20/6/1975 của Hội đồng Chính phủ, Quyết định số 111-HĐBT ngày 13/10/1981 của Hội đồng Bộ trưởng; kinh phí thực hiện chế độ hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg, ngày 07/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ; kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng: Cựu chiến binh, người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước, người tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia, giúp bạn Lào, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến. Bổ sung kinh phí hỗ trợ cho các gia đình thờ cúng liệt sỹ với mức 500.000 đồng/gia đình/năm.

IX. Chi an ninh

1. Đối với cấp huyện

a) Phân bổ kinh phí cho cấp huyện để thực hiện các nhiệm vụ đảm bảo an ninh trật tự xã hội theo phân cấp phù hợp khả năng cân đối ngân sách, cụ thể: Mức 445 triệu đồng/huyện/năm đối với các huyện có dưới 19 đơn vị hành chính cấp xã; mức 450 triệu đồng/huyện/năm đối với các huyện có từ 19 - 27 đơn vị hành chính cấp xã; mức 460 triệu đồng/huyện/năm đối với các huyện có trên 27 đơn vị hành chính cấp xã.

b) Phân bổ thêm huyện có xã biên giới: 130 triệu đồng/xã/năm;

c) Các đơn vị: Thành phố Hà Tĩnh, thị xã Kỳ Anh bổ sung thêm 200 triệu đồng/năm.

2. Đối với cấp xã

a) Phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã theo khu vực: Đô thị: Phân bổ 25 triệu đồng/đơn vị/năm; đồng bằng, miền núi, vùng sâu: Phân bổ 20 triệu đồng/đơn vị/năm; vùng cao: Phân bổ 19 triệu đồng/đơn vị/năm;

b) Bổ sung cho xã biên giới: 102 triệu đồng/xã/năm;

c) Bổ sung thực hiện các nhiệm vụ đột xuất khác trên địa bàn xã, mỗi đơn vị 10 triệu đồng/năm.

X. Chi quốc phòng

1. Đối với cấp huyện

a) Phân bổ kinh phí cho cấp huyện để thực hiện các nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương theo phân cấp phù hợp khả năng cân đối ngân sách, cụ thể: Mức 850 triệu đồng/huyện/năm đối với các huyện có dưới 19 đơn vị hành chính cấp xã; mức 885 triệu đồng/huyện/năm đối với các huyện có từ 19 - 27 đơn vị hành chính cấp xã; mức 920 triệu đồng/huyện/năm đối với các huyện có trên 27 đơn vị hành chính cấp xã;

b) Phân bổ thêm huyện có xã biên giới: 130 triệu đồng/xã/năm

2. Đối với cấp xã

a) Phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã theo khu vực: Đô thị: Phân bổ 40 triệu đồng/đơn vị/năm; đồng bằng, miền núi, vùng sâu: Phân bổ 40 triệu đồng/đơn vị/năm; vùng cao: 46 triệu đồng/đơn vị/năm;

b) Bổ sung cho xã biên giới: 102 triệu đồng/xã/năm.

c) Bổ sung kinh phí thực hiện Luật dân quân tự vệ theo Nghị định 58/NĐ-CP, ngày 01/6/2010 của Chính phủ.

XI. Chi sự nghiệp kinh tế

1. Đối với cấp huyện

a) Xây dựng mức chi sự nghiệp kinh tế đảm bảo hoạt động của các đơn vị sự nghiệp (Trung tâm chuyển giao công nghệ, Văn phòng cấp quyền sử dụng đất, Hội đồng bồi thường GPMB) theo cơ cấu 80% chi con người, 20% chi sự nghiệp.

b) Phân bổ 6% so tổng chi thường xuyên các lĩnh vực chi từ mục I đến mục X trên đây (loại trừ kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội và các chính sách do tỉnh ban hành).

c) Bổ sung kinh phí đảm bảo kiến thiết thị chính: Đô thị loại III (Thành phố Hà Tĩnh): 12.750 triệu đồng/năm; đô thị loại IV (Thị xã Hồng Lĩnh, thị xã Kỳ Anh): 8.500 triệu đồng/năm. Đối với các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách, trường hợp địa phương được cơ quan có thẩm quyền ở Trung ương công nhận nâng cấp đô thị, Sở Tài chính sẽ xem xét báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh bổ sung kinh phí nâng cấp đô thị cho đơn vị.

d) Bổ sung kinh phí thực hiện các chính sách do Trung ương ban hành: Kinh phí miễn thu thủy lợi phí được tính trên cơ sở dự toán kinh phí miễn thu thủy lợi phí năm 2016 được cấp có thẩm quyền quyết định; kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa xác định trên cơ sở mức hỗ trợ và diện tích đất trồng lúa Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 7 của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP, ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

2. Đối với cấp xã

a) Phân bổ 6% so tổng chi thường xuyên các lĩnh vực chi từ mục I đến mục X trên đây (loại trừ kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội và các chính sách do tỉnh ban hành).

b) Bổ sung kinh phí đảm bảo kiến thiết thị chính đối với thị trấn: 340 triệu đồng/thị trấn/năm.

XII. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường

1. Các đô thị

a) Thành phố Hà Tĩnh: 10.000 triệu đồng/năm

b) Thị xã Hồng Lĩnh, thị xã Kỳ Anh: 5.000 triệu đồng/năm

2. Các đơn vị còn lại

a) Các huyện có Khu công nghiệp, di tích lịch sử, khác (huyện Cẩm Xuyên, huyện Can Lộc, huyện Nghi Xuân): Mức 900 triệu/huyện/năm.

b) Các huyện còn lại: 780 triệu/huyện/năm.

XIII. Chi thường xuyên khác

1. Đối với ngân sách cấp huyện

a) Tính 0,5% tổng chi thường xuyên từ mục I đến mục XII;

b) Phân bổ theo đơn vị huyện: Mức 255 triệu đồng/huyện/năm đối với các huyện có dưới 19 đơn vị hành chính cấp xã; mức 290 triệu đồng/huyện/năm đối với các huyện có từ 19 - 27 đơn vị hành chính cấp xã; mức 340 triệu đồng/huyện/năm đối với các huyện có trên 27 đơn vị hành chính cấp xã.

2. Đối với ngân sách xã

a) Tính 0,5% chi thường xuyên từ mục I đến mục XII;

b) Phân bổ thêm 10 triệu đồng/xã/năm.

Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017 là cơ sở để các địa phương làm căn cứ xây dựng dự toán cho các năm tiếp theo. Hàng năm, trong quá trình xây dựng dự toán, tùy theo khả năng ngân sách địa phương để bổ sung thêm kinh phí ngoài định mức nêu trên./.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Phụ lục 01
QUY ĐỊNH PHÂN CẤP NGUỒN THU, NHIỆM VỤ CHI CÁC CẤP
NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2017 - 2020
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2016/NQ-HĐND
ngày 15/12/2016 của HĐND tỉnh)

Chương I
NGUỒN THU VÀ NHIỆM VỤ CHI CỦA NGÂN SÁCH TỈNH

A. Nguồn thu Ngân sách tỉnh

I. Các khoản thu ngân sách tỉnh hưởng 100%

1. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết.
2. Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp.
3. Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho ngân sách tỉnh theo quy định của pháp luật.
4. Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước.
5. Các khoản thu hồi vốn của ngân sách tỉnh đầu tư tại các tổ chức kinh tế; thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh đại diện chủ sở hữu.
6. Thu từ Quỹ dự trữ tài chính địa phương.
7. Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cấp tỉnh quản lý, trường hợp khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đại diện chủ sở hữu thì được phép trích lại một phần hoặc toàn bộ, phần còn lại thực hiện nộp ngân sách theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí và quy định của pháp luật có liên quan.
8. Lệ phí do cấp tỉnh quản lý thu.
9. Thu từ bán tài sản nhà nước, kể cả thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do cấp tỉnh quản lý.
10. Thu xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do cơ quan nhà nước cấp tỉnh thực hiện.

11. Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp tỉnh xử lý.
12. Thu tiền sử dụng khu vực biên do cấp tỉnh quản lý.
13. Thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài (không kể thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài từ hoạt động dầu, khí).
14. Thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa.
15. Huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.
16. Thu từ huy động đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng theo quy định tại Khoản 5, Khoản 6, Điều 7 của Luật Ngân sách nhà nước.
17. Thu kết dư ngân sách tỉnh.
18. Thu chuyển nguồn của ngân sách tỉnh từ năm trước chuyển sang.
19. Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ Trung ương.
20. Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa Ngân sách Trung ương và Ngân sách địa phương

1. Thuế GTGT, bao gồm cả thuế GTGT của các nhà thầu phụ phát sinh từ các hoạt động dịch vụ phục vụ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế GTGT từ hàng hoá nhập khẩu và thuế GTGT từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí).
2. Thuế TNDN, bao gồm cả thuế TNDN của các nhà thầu phụ phát sinh từ các hoạt động dịch vụ phục vụ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế TNDN từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí).
3. Thuế thu nhập cá nhân.
4. Thuế tiêu thụ đặc biệt (không kể thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa nhập khẩu, gồm cả thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu (trừ xăng các loại) tiếp tục bán ra trong nước).
5. Thuế bảo vệ môi trường, không kể thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu.
6. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản.

III. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách tỉnh, ngân sách huyện, thành phố, thị xã (gọi tắt là ngân sách huyện), và ngân sách xã, phường, thị trấn (gọi tắt là ngân sách xã)

1. Thuế tài nguyên (trừ thuế tài nguyên thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí).
2. Lệ phí môn bài.

3. Tiền sử dụng đất (trừ tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trung ương quản lý).

4. Lệ phí trước bạ.

B. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp tỉnh

I. Chi đầu tư phát triển

1. Đầu tư xây dựng cơ bản cho các chương trình, dự án do cấp tỉnh quản lý theo các lĩnh vực được quy định tại mục II, phần B, Chương I của quy định này.

2. Đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính theo quy định của pháp luật; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp do cấp tỉnh quản lý theo quy định của pháp luật.

3. Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

II. Chi thường xuyên

1. Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề.

2. Sự nghiệp khoa học và công nghệ.

3. Quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội do cấp tỉnh quản lý.

4. Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình.

5. Sự nghiệp văn hoá thông tin.

6. Sự nghiệp phát thanh, truyền hình.

7. Sự nghiệp thể dục thể thao.

8. Sự nghiệp bảo vệ môi trường.

9. Các hoạt động kinh tế do cấp tỉnh quản lý:

a) Hoạt động bảo trì, quản lý sử dụng, khai thác kết cấu hạ tầng giao thông;

b) Hoạt động bảo vệ, nuôi trồng, chăm sóc, bảo dưỡng, sửa chữa, vận hành, khai thác trong nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, thủy lợi; định canh, định cư và phát triển nông thôn;

c) Hoạt động quản lý sử dụng, khai thác đất đai; tài nguyên; khí tượng thủy văn; biến đổi khí hậu; đo đạc và bản đồ; biển và hải đảo;

d) Hoạt động phân giới cắm mốc biên giới; điều tra cơ bản; quy hoạch; xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch; chi hoạt động nhập, xuất, bảo quản, bảo vệ, bảo hiểm hàng dự trữ quốc gia;

đ) Hoạt động sự nghiệp thị chính: duy tu, bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng, vỉa hè, hệ thống cấp thoát nước, giao thông nội thị, công viên và các sự nghiệp thị chính khác;

e) Các sự nghiệp kinh tế khác.

10. Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam; Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam.

11. Hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của pháp luật.

12. Chi bảo đảm xã hội, bao gồm cả chi thực hiện các chính sách xã hội do cấp tỉnh quản lý theo quy định của pháp luật.

13. Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

III. Chi trả nợ gốc, trả lãi, phí và chi phí phát sinh khác từ các khoản tiền do cấp tỉnh vay.

IV. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính.

V. Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương.

VI. Chi thực hiện một số chính sách an sinh xã hội do cấp tỉnh quản lý.

VII. Các chương trình quốc gia do Chính phủ giao cho cấp tỉnh quản lý; chi đối ứng các dự án, chương trình mục tiêu.

VIII. Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách tỉnh.

IX. Chi bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới.

X. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ theo quy định tại Khoản 9, Điều 9 của Luật Ngân sách Nhà nước, cụ thể:

1. Ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ cho các đơn vị thuộc cấp trên quản lý đóng trên địa bàn trong trường hợp cần khẩn trương huy động lực lượng của các đơn vị này để phòng, chống khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và thực hiện các hoạt động cấp thiết khác để bảo đảm ổn định tình hình kinh tế - xã hội, an ninh và trật tự, an toàn xã hội của địa phương.

2. Các đơn vị cấp trên quản lý đóng trên địa bàn thực hiện chức năng của mình, kết hợp thực hiện một số nhiệm vụ theo yêu cầu của chính quyền cấp dưới.

3. Sử dụng dự phòng ngân sách tỉnh để hỗ trợ các địa phương khác khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa nghiêm trọng.

Chương II

NGUỒN THU, NHIỆM VỤ CHI CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ (gọi tắt là cấp huyện)

A. Nguồn thu của ngân sách cấp huyện

I. Các khoản thu ngân sách cấp huyện hưởng 100%

1. Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cấp huyện quản lý, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đại diện chủ sở hữu thì được phép trích lại một phần hoặc toàn bộ, phần còn lại thực hiện nộp ngân sách theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Lệ phí do cấp huyện quản lý thu.

3. Thu xử phạt hành vi phạm chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do cấp huyện quản lý.

4. Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các cá nhân khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho cấp huyện theo quy định của pháp luật.

5. Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp huyện xử lý.

6. Thu từ bán tài sản nhà nước, kể cả thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do cấp huyện quản lý.

7. Huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

8. Thu chuyển nguồn của ngân sách huyện từ năm trước chuyển sang.

9. Thu kết dư ngân sách.

10. Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh.

11. Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách cấp huyện và các cấp ngân sách thực hiện theo quy định tại mục II và mục III, phần A, Chương I của quy định này.

B. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp huyện

I. Chi đầu tư phát triển

1. Đầu tư xây dựng cơ bản cho các chương trình, dự án do cấp huyện quản lý theo các lĩnh vực được quy định tại mục II, phần B, Chương II của quy định này.

2. Đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính theo quy định của pháp luật; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp do cấp huyện quản lý theo quy định của pháp luật.

3. Riêng đối với thành phố Hà Tĩnh, thị xã Hồng Lĩnh, thị xã Kỳ Anh có thêm nhiệm vụ chi xây dựng các trường phổ thông công lập các cấp trung học cơ sở, tiểu học, mầm non, điện chiếu sáng, cấp thoát nước, giao thông đô thị, vệ sinh đô thị và các công trình phúc lợi công cộng khác.

4. Chi đối ứng các dự án, chương trình mục tiêu.

5. Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

II. Chi thường xuyên

1. Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề cấp huyện quản lý.

2. Quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội do cấp huyện quản lý:

a) Quốc phòng: Công tác giáo dục quốc phòng toàn dân; công tác tuyển quân và đón tiếp quân nhân hoàn thành nghĩa vụ quân sự trở về; đăng ký quân nhân dự bị; tổ chức huấn luyện cán bộ dân quân tự vệ (do cấp huyện trực tiếp điều động); chi trả phụ cấp thực hiện pháp lệnh dân quân tự vệ và thực hiện một số nhiệm vụ khác về đảm bảo quốc phòng theo quy định;

b) An ninh và trật tự an toàn xã hội: Tuyên truyền, giáo dục phong trào quần chúng bảo vệ an ninh; hỗ trợ các chiến dịch giữ gìn an ninh và trật tự an toàn xã hội; hỗ trợ sơ kết, tổng kết phong trào quần chúng bảo vệ an ninh tổ quốc; hỗ trợ hoạt động an ninh trật tự cơ sở và thực hiện một số nhiệm vụ khác về đảm bảo an ninh theo quy định.

3. Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình cấp huyện quản lý.

4. Sự nghiệp văn hoá thông tin cấp huyện quản lý.

5. Sự nghiệp phát thanh, truyền hình cấp huyện quản lý.

6. Sự nghiệp thể dục thể thao cấp huyện quản lý.

7. Sự nghiệp bảo vệ môi trường cấp huyện quản lý.

8. Các hoạt động kinh tế do cấp huyện quản lý:

a) Hoạt động bảo trì, quản lý sử dụng, khai thác kết cấu hạ tầng giao thông;

b) Hoạt động bảo vệ, nuôi trồng, chăm sóc, bảo dưỡng, sửa chữa, vận hành, khai thác trong nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, thủy lợi; định canh, định cư và phát triển nông thôn;

c) Hoạt động quản lý sử dụng, khai thác đất đai; tài nguyên; khí tượng thủy văn; biến đổi khí hậu; đo đạc và bản đồ; biển và hải đảo;

d) Hoạt động phân giới cắm mốc biên giới; điều tra cơ bản; quy hoạch; xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch; chi hoạt động nhập, xuất, bảo quản, bảo vệ, bảo hiểm hàng dự trữ quốc gia;

đ) Hoạt động sự nghiệp thị chính: duy tu, bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng, vỉa hè, hệ thống cấp thoát nước, giao thông nội thị, công viên và các sự nghiệp thị chính khác;

e) Các sự nghiệp kinh tế khác.

9. Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam cấp huyện; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam cấp huyện;

10. Hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp cấp huyện theo quy định của pháp luật.

11. Chi bảo đảm xã hội cấp huyện, bao gồm cả chi thực hiện các chính sách xã hội do cấp huyện quản lý theo quy định của pháp luật: Chi thực hiện chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ.

12. Các khoản chi khác theo phân cấp của tỉnh.

13. Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương.

14. Chi thực hiện một số chính sách ASXH do cấp huyện quản lý.

15. Chi đối ứng các dự án, chương trình mục tiêu.

16. Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách huyện.

17. Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

18. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới.

19. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ theo quy định tại Khoản 9, Điều 9 của Luật Ngân sách nhà nước, cụ thể:

a) Ngân sách cấp huyện hỗ trợ cho các đơn vị thuộc cấp trên quản lý đóng trên địa bàn trong trường hợp cần khẩn trương huy động lực lượng của các đơn vị này để phòng, chống khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và thực hiện các hoạt động cấp thiết khác để bảo đảm ổn định tình hình kinh tế - xã hội, an ninh và trật tự, an toàn xã hội của địa phương;

b) Các đơn vị cấp trên quản lý đóng trên địa bàn thực hiện chức năng của mình, kết hợp thực hiện một số nhiệm vụ theo yêu cầu của chính quyền cấp dưới;

c) Sử dụng dự phòng ngân sách cấp huyện để hỗ trợ các địa phương khác khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa nghiêm trọng.

Chương III

NGUỒN THU VÀ NHIỆM VỤ CHI CỦA NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN

A. Nguồn thu của ngân sách xã, thị trấn

I. Các khoản thu được hưởng 100%

1. Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cấp xã quản lý, trường hợp khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đại diện chủ sở hữu thì được phép trích lại một phần hoặc toàn bộ, phần còn lại thực hiện nộp ngân sách theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Lệ phí do cấp xã quản lý thu.
3. Thu từ sử dụng quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác.
4. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.
5. Thuế sử dụng đất nông nghiệp.
6. Thu xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác trong các lĩnh vực do xã, thị trấn quản lý.
7. Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các cá nhân khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho xã, thị trấn theo quy định của pháp luật.
8. Thu từ bán tài sản nhà nước, kể cả thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do xã, thị trấn quản lý.
9. Huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.
10. Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang.
11. Thu kết dư ngân sách.
12. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên.
13. Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách xã với các cấp ngân sách thực hiện theo quy định tại mục II và mục III, phần A, Chương I của quy định này.

B. Nhiệm vụ chi của ngân sách xã, thị trấn

I. Chi đầu tư phát triển

1. Đầu tư xây dựng cơ bản cho các chương trình, dự án do xã, thị trấn quản lý theo các lĩnh vực được quy định tại mục II, phần B, Chương III của quy định này.
2. Chi đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của xã, thị trấn từ nguồn huy động đóng góp của các tổ chức, cá nhân theo quy định pháp luật.
3. Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

II. Chi thường xuyên:

1. Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam ở xã, thị trấn; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam ở xã, thị trấn.
2. Đóng Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho cán bộ và các đối tượng khác theo chế độ quy định.
3. Chi cho công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội:

a) Chi huấn luyện dân quân tự vệ, các khoản phụ cấp thuộc huy động dân quân tự vệ và các khoản chi khác về dân quân tự vệ thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách xã, thị trấn theo quy định của pháp luật;

b) Chi thực hiện đăng ký nghĩa vụ quân sự, công tác nghĩa vụ quân sự khác thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách xã, thị trấn theo quy định của pháp luật;

c) Chi tuyên truyền, vận động và tổ chức phong trào bảo vệ an ninh trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn xã, thị trấn;

d) Các khoản chi khác theo chế độ quy định.

4. Chi đảm bảo xã hội:

a) Chi thực hiện chế độ điều chỉnh mức trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Quyết định số 130-CP, ngày 20/6/1975 của Hội đồng Chính phủ, Quyết định số 111-HĐBT, ngày 13/10/1981 của Hội đồng Bộ trưởng;

b) Chi thực hiện chế độ hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg, ngày 07/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ;

c) Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng: Cựu chiến binh, Thanh niên xung phong, Dân quân tự vệ;

d) Chi trợ cấp cho các đối tượng Thanh niên xung phong, cán bộ lão thành cách mạng;

đ) Các khoản chi khác theo chế độ quy định.

5. Chi hoạt động của Hội người mù, Hội cao tuổi, Hội chữ thập đỏ.

6. Chi hoạt động văn hoá thông tin, thể dục thể thao, truyền thanh do xã, thị trấn quản lý.

7. Chi hỗ trợ hoạt động y tế, giáo dục ở xã, thị trấn.

8. Chi sửa chữa, cải tạo các công trình phúc lợi, các công trình kết cấu hạ tầng do xã, thị trấn quản lý như: trường học, trạm y tế, nhà trẻ, lớp mẫu giáo, nhà văn hoá, thư viện, đài tưởng niệm, cơ sở thể dục thể thao, cầu đường giao thông, công trình cấp thoát nước công cộng.

9. Chi hỗ trợ khuyến khích phát triển các sự nghiệp kinh tế như: Khuyến nông, khuyến ngư, khuyến lâm, khuyến diêm, khuyến công và sự nghiệp kinh tế khác theo chế độ quy định.

10. Chi kiến thiết thị chính.

11. Chi đối ứng các dự án, chương trình mục tiêu.

12. Chi chuyển nguồn sang năm sau.

13. Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương.

14. Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

15. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ theo quy định tại Khoản 9, Điều 9 của Luật Ngân sách Nhà nước, cụ thể:

a) Ngân sách xã, thị trấn hỗ trợ cho các đơn vị thuộc cấp trên quản lý đóng trên địa bàn trong trường hợp cần khẩn trương huy động lực lượng của các đơn vị này để phòng, chống khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và thực hiện các hoạt động cấp thiết khác để bảo đảm ổn định tình hình kinh tế - xã hội, an ninh và trật tự, an toàn xã hội của địa phương;

b) Các đơn vị cấp trên quản lý đóng trên địa bàn thực hiện chức năng của mình, kết hợp thực hiện một số nhiệm vụ theo yêu cầu của chính quyền cấp dưới.

c) Sử dụng dự phòng ngân sách xã, thị trấn để hỗ trợ các địa phương khác khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa nghiêm trọng.

Chương IV

NGUỒN THU, NHIỆM VỤ CHI CỦA NGÂN SÁCH PHƯỜNG

A. Nguồn thu của ngân sách phường

I. Các khoản thu 100%

1. Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước thực hiện, trường hợp khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đại diện chủ sở hữu thì được phép trích lại một phần hoặc toàn bộ, phần còn lại thực hiện nộp ngân sách theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Lệ phí do các cơ quan nhà nước thực hiện thu.

3. Thu từ sử dụng quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác.

4. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

5. Thuế sử dụng đất nông nghiệp.

6. Thu xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực do phường quản lý.

7. Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các cá nhân khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho phường theo quy định của pháp luật.

8. Thu từ bán tài sản nhà nước, kể cả thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do phường quản lý.

9. Huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

10. Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang.

11. Thu kết dư ngân sách.

12. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên.

13. Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách Phường và các cấp ngân sách thực hiện theo quy định tại mục II và mục III, phần A, Chương I của quy định này.

B. Nhiệm vụ chi của ngân sách phường

I. Chi đầu tư phát triển

1. Chi đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng của phường từ nguồn huy động đóng góp của các tổ chức, các nhân theo quy định của pháp luật.

2. Các khoản chi Đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

II. Chi thường xuyên

1. Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam ở phường; Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam ở phường.

2. Đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho cán bộ và các đối tượng khác theo chế độ quy định.

3. Chi cho công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội:

a) Chi huấn luyện dân quân tự vệ, các khoản phụ cấp và các khoản chi khác về dân quân tự vệ thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách phường theo quy định của pháp luật.

b) Chi thực hiện đăng ký nghĩa vụ quân sự, công tác nghĩa vụ quân sự khác của ngân sách phường theo quy định của pháp luật.

c) Chi tuyên truyền, vận động và tổ chức phong trào bảo vệ an ninh trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn phường.

d) Các khoản chi khác theo chế độ quy định.

4. Chi đảm bảo xã hội:

a) Chi thực hiện chế độ điều chỉnh mức trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Quyết định số 130-CP, ngày 20/6/1975 của Hội đồng Chính phủ, Quyết định số 111-HĐBT, ngày 13/10/1981 của Hội đồng Bộ trưởng;

b) Chi thực hiện chế độ hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg, ngày 07/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ;

c) Chi mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng: Cựu chiến binh, Thanh niên xung phong, Dân quân tự vệ;

d) Chi trợ cấp cho các đối tượng Thanh niên xung phong, cán bộ lão thành cách mạng;

đ) Các khoản chi khác theo chế độ quy định.

5. Chi hoạt động của Hội người mù, Hội cao tuổi, Hội chữ thập đỏ.

6. Chi hỗ trợ khuyến khích phát triển các sự nghiệp kinh tế như: Khuyến nông, khuyến ngư, khuyến lâm, khuyến diêm, khuyến công và sự nghiệp kinh tế khác theo chế độ quy định.

7. Chi hoạt động văn hoá thông tin, thể dục thể thao, truyền thanh do phường quản lý.

8. Chi hỗ trợ hoạt động y tế, giáo dục.

9. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ theo quy định tại Khoản 9, Điều 9 của Luật Ngân sách Nhà nước, cụ thể:

a) Ngân sách phường hỗ trợ cho các đơn vị thuộc cấp trên quản lý đóng trên địa bàn trong trường hợp cần khẩn trương huy động lực lượng của các đơn vị này để phòng, chống khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và thực hiện các hoạt động cấp thiết khác để bảo đảm ổn định tình hình kinh tế - xã hội, an ninh và trật tự, an toàn xã hội của địa phương;

b) Các đơn vị cấp trên quản lý đóng trên địa bàn thực hiện chức năng của mình, kết hợp thực hiện một số nhiệm vụ theo yêu cầu của chính quyền cấp dưới;

c) Sử dụng dự phòng ngân sách phường để hỗ trợ các địa phương khác khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa nghiêm trọng.

10. Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật./.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Phụ lục 02
QUY ĐỊNH TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA NGUỒN THU
GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 2017-2020
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2016/NQ-HĐND
ngày 15/12/2016 của HĐND tỉnh)

Chương I
NGUỒN THU NGÂN SÁCH CÁC CẤP HƯỞNG 100%

A. Nguồn thu ngân sách tỉnh hưởng 100%.

I. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết.

II. Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho ngân sách tỉnh theo quy định của pháp luật.

III. Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước.

IV. Các khoản thu hồi vốn của ngân sách tỉnh đầu tư tại các tổ chức kinh tế; thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh đại diện chủ sở hữu.

V. Thu từ quỹ dự trữ tài chính địa phương.

VI. Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh đại diện chủ sở hữu thì được phép trích lại một phần hoặc toàn bộ, phần còn lại thực hiện nộp ngân sách theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí và quy định của pháp luật có liên quan.

VII. Lệ phí do các cơ quan nhà nước thực hiện thu.

VIII. Thu từ bán tài sản nhà nước, kể cả thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do cấp tỉnh quản lý.

IX. Thu xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do cấp tỉnh quản lý.

X. Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp tỉnh xử lý.

XI. Thu tiền sử dụng khu vực biển do cấp tỉnh quản lý.

XII. Thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài (không kể thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài từ hoạt động dầu, khí).

XIII. Thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa.

XIV. Huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

XV. Thu từ huy động đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng theo quy định tại Khoản 5, Khoản 6, Điều 7 của Luật Ngân sách nhà nước.

XVI. Thu kết dư ngân sách tỉnh.

XVII. Thu chuyển nguồn của ngân sách tỉnh từ năm trước chuyển sang.

XVIII. Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương.

XIX. Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

B. Nguồn thu ngân sách huyện, thành phố, thị xã hưởng 100% (gọi tắt là ngân sách cấp huyện).

I. Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh đại diện chủ sở hữu thì được phép trích lại một phần hoặc toàn bộ, phần còn lại thực hiện nộp ngân sách theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí và quy định của pháp luật có liên quan.

II. Lệ phí do các cơ quan nhà nước thực hiện thu.

III. Thu xử phạt hành vi phạm chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do cấp huyện quản lý.

IV. Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp huyện xử lý.

V. Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho ngân sách huyện theo quy định của pháp luật.

VI. Thu từ bán tài sản nhà nước, kể cả thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do cấp huyện quản lý.

VII. Huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

VIII. Thu chuyển nguồn của ngân sách huyện từ năm trước chuyển sang.

IX. Thu kết dư ngân sách.

X. Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh.

XI. Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

C. Nguồn thu ngân sách xã, thị trấn hưởng 100%.

I. Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh đại diện chủ sở hữu thì được phép trích lại một phần hoặc toàn bộ, phần còn lại thực hiện nộp ngân sách theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí và quy định của pháp luật có liên quan.

II. Lệ phí do các cơ quan nhà nước thực hiện thu.

III. Thu từ sử dụng quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác.

IV. Thuế sử dụng đất nông nghiệp.

V. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

VI. Thu xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác trong các lĩnh vực do xã, thị trấn quản lý.

VII. Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho xã, thị trấn theo quy định của pháp luật.

VIII. Thu từ bán tài sản nhà nước, kể cả thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do xã, thị trấn quản lý.

IX. Huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

X. Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang.

XI. Thu kết dư ngân sách xã, thị trấn.

XII. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên.

XIII. Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

D. Nguồn thu ngân sách phường hưởng 100%.

I. Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh đại diện chủ sở hữu thì được phép trích lại một phần hoặc toàn bộ, phần còn lại thực hiện nộp ngân sách theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí và quy định của pháp luật có liên quan.

II. Lệ phí do các cơ quan nhà nước thực hiện thu.

III. Thu từ sử dụng quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác.

IV. Thuế sử dụng đất nông nghiệp.

V. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

VI. Thu xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực do phường quản lý.

VII. Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho phường theo quy định của pháp luật.

VIII. Thu từ bán tài sản nhà nước, kể cả thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do phường quản lý.

IX. Huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

X. Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang.

XI. Thu kết dư ngân sách.

XII. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên.

XIII. Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Chương II

CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA THEO TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH

A. Thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp (*loại trừ thuế giá trị gia tăng hàng hóa nhập khẩu và thuế thu nhập doanh nghiệp về hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí*).

I. Đối với các doanh nghiệp Nhà nước nộp (bao gồm cả thuế GTGT của các nhà thầu phụ phát sinh từ các hoạt động dịch vụ phục vụ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí).

1. Cục Thuế tỉnh quản lý thu: Ngân sách tỉnh 100%.

2. Chi Cục thuế các huyện, thành phố, thị xã quản lý thu: Ngân sách tỉnh 60%; ngân sách huyện, thành phố, thị xã 40%.

II. Đối với khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

1. Cục Thuế tỉnh quản lý thu: Ngân sách tỉnh 100%.

2. Chi Cục thuế các huyện, thành phố, thị xã quản lý thu: Ngân sách tỉnh 90%; ngân sách huyện, thành phố, thị xã 10%.

III. Đối với khu vực kinh tế ngoài quốc doanh.

1. Cục Thuế tỉnh quản lý thu: Ngân sách tỉnh hưởng 100%.

2. Chi Cục thuế các huyện, thành phố, thị xã quản lý thu:

a) Phát sinh trên các địa bàn: Thị trấn Xuân An, huyện Nghi Xuân; xã Kỳ Tân, huyện Kỳ Anh; xã Thạch Môn, xã Thạch Trung, xã Thạch Hạ của Thành phố Hà Tĩnh: Thu từ các Doanh nghiệp, Hợp tác xã: Ngân sách huyện, thành phố 90%; ngân sách xã, thị trấn 10%. Thu từ hộ cá thể: Ngân sách huyện, thành phố 30%; ngân sách xã, thị trấn 70%;

b) Phát sinh trên địa bàn các xã, thị trấn còn lại: Thu từ các Doanh nghiệp, Hợp tác xã: Ngân sách huyện, thành phố, thị xã 80%; ngân sách xã, thị

trần 20%. Thu từ hộ cá thể: Ngân sách huyện, thành phố, thị xã 30%; ngân sách xã, thị trấn 70%;

c) Phát sinh trên địa bàn phường: Thu từ các Doanh nghiệp, Hợp tác xã: Ngân sách tỉnh 50%; ngân sách thành phố, thị xã 50%. Thu từ hộ cá thể: Ngân sách thành phố, thị xã 80%; ngân sách phường 20%.

B. Thuế thu nhập cá nhân

I. Cục Thuế tỉnh quản lý thu: Ngân sách tỉnh 100%;

II. Chi Cục thuế các huyện, thành phố, thị xã quản lý thu: Ngân sách tỉnh 50%; ngân sách huyện, thành phố, thị xã 50%.

C. Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hoá sản xuất trong nước

I. Cục Thuế tỉnh quản lý thu:

1. Thu từ các mặt hàng: Rượu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại: Ngân sách tỉnh 100%.

2. Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước thu vào các mặt hàng khác: Ngân sách tỉnh 100%.

II. Chi Cục thuế các huyện, thành phố, thị xã quản lý thu:

1. Thu từ các mặt hàng: Rượu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại: Ngân sách huyện, thành phố, thị xã 100%.

2. Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước thu vào các mặt hàng khác: Ngân sách huyện, thành phố, thị xã 50%; ngân sách xã, phường, thị trấn 50%.

D. Thuế tài nguyên

I. Cục Thuế tỉnh quản lý thu: Tài nguyên rừng, khoáng sản và tài nguyên khác (đá, cát, sỏi, đất, nước,...): Ngân sách tỉnh 100%.

II. Chi Cục thuế các huyện, thành phố, thị xã quản lý thu:

1. Tài nguyên rừng, khoáng sản: Ngân sách huyện, thành phố, thị xã 80%; ngân sách xã, phường, thị trấn 20%.

2. Tài nguyên khác (đá, cát, sỏi, đất, nước,...): Ngân sách huyện, thành phố, thị xã 50%; ngân sách xã, phường, thị trấn 50%.

Đ. Thuế bảo vệ môi trường

I. Cục Thuế tỉnh quản lý thu: Ngân sách tỉnh 100%;

II. Chi Cục thuế các huyện, thành phố, thị xã quản lý thu: Ngân sách huyện, thành phố, thị xã 70%; ngân sách xã, phường, thị trấn 30%.

E. Tiền sử dụng đất: Số thu do cấp đất, đấu giá đất trên địa bàn toàn tỉnh được nộp vào ngân sách nhà nước. Hàng năm, được trích bổ sung để hình thành quỹ phát triển đất của tỉnh theo quy định tại Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật

đất đai; Quyết định số 1600/QĐ-TTg, ngày 16 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chương trình Nông thôn mới; Quyết định số 40/2010/QĐ-TTg ngày 12/5/2010 của TTCP về quản lý, sử dụng quỹ phát triển đất; cơ chế đặc thù cho các địa phương đạt tiêu chí đô thị loại II, loại III và Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, tỷ lệ được phân chia cho các cấp ngân sách, cụ thể như sau:

I. Thu từ Đề án phát triển quỹ đất

1. Đối với Đề án do Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh và Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh làm chủ đầu tư:

a) Tạm tính chi phí đầu tư (bao gồm các chi phí: Bồi thường, GPMB, đầu tư xây dựng hạ tầng theo phê duyệt) bằng mức 55% trên tổng số tiền đất thu được: Ngân sách tỉnh 100%;

b) 45% chi phí còn lại (được xem là 100%) được phân chia: Phát sinh trên địa bàn các xã, phường thuộc thành phố Hà Tĩnh, thị xã Kỳ Anh, thị xã Hồng Lĩnh: Ngân sách tỉnh 60%; ngân sách thành phố, thị xã: 40%. Phát sinh trên địa bàn các xã thuộc huyện xây dựng nông thôn mới được tỉnh phê duyệt: Ngân sách tỉnh 60%; ngân sách huyện, thành phố, thị xã: 40%. Phát sinh trên địa bàn các xã (trừ các xã thuộc thành phố Hà Tĩnh, thị xã Hồng Lĩnh, thị xã Kỳ Anh và huyện xây dựng nông thôn mới được tỉnh phê duyệt) và thị trấn các huyện còn lại: Ngân sách tỉnh 100%.

2. Đối với Đề án do cấp huyện làm chủ đầu tư:

a) Tạm tính chi phí đầu tư (bao gồm các chi phí: Bồi thường, GPMB, đầu tư xây dựng hạ tầng theo phê duyệt) bằng mức 55% trên tổng số tiền đất thu được: Ngân sách huyện, thành phố, thị xã 100%;

b) 45% chi phí còn lại (được xem là 100%) được phân chia: Phát sinh trên địa bàn các xã (trừ các xã thuộc thành phố Hà Tĩnh và các xã thuộc huyện xây dựng nông thôn mới được tỉnh phê duyệt): Ngân sách tỉnh 30%; ngân sách huyện, thị xã 70%. Phát sinh trên địa bàn các xã thuộc thành phố Hà Tĩnh và thị trấn thuộc các huyện (trừ thị trấn thuộc huyện xây dựng nông thôn mới được tỉnh phê duyệt): Ngân sách tỉnh 45%; ngân sách huyện, thành phố 55%. Phát sinh trên địa bàn các phường: Ngân sách tỉnh 50%; ngân sách thành phố, thị xã 50%. Phát sinh trên địa bàn huyện xây dựng nông thôn mới được tỉnh phê duyệt: Ngân sách huyện, thành phố, thị xã 100%.

II. Thu từ Quỹ đất tại các Khu tái định cư các dự án

1. Đối với các dự án do tỉnh làm chủ đầu tư: Ngân sách tỉnh 50%; ngân sách huyện, thành phố, thị xã 50%.

2. Đối với các dự án do tỉnh làm chủ đầu tư trên địa bàn huyện xây dựng nông thôn mới được tỉnh phê duyệt: Ngân sách huyện, thành phố, thị xã 100%.

3. Đối với các dự án do cấp huyện làm chủ đầu tư (Trong trường hợp được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định ủy quyền làm chủ đầu tư): Ngân sách huyện, thành phố, thị xã 100%.

III. Đối với đất đã giao quyền sử dụng cho các tổ chức, đơn vị, cơ quan Nhà nước (thuộc quỹ đất chuyên dùng) khi thay đổi mục đích sử dụng, giao đất có thu tiền sử dụng đất:

1. Đối với Quỹ đất do đơn vị cấp Trung ương, tỉnh quản lý: Ngân sách tỉnh 100%;

2. Đối với Quỹ đất do đơn vị cấp huyện quản lý: Ngân sách huyện, thành phố, thị xã 100%.

3. Đối với Quỹ đất do đơn vị cấp xã quản lý: Ngân sách huyện, thành phố, thị xã 20%; ngân sách xã, phường, thị trấn 80%.

IV. Quỹ đất giao cho các nhà đầu tư (sau khi trừ chi phí đầu tư)

1. Phát sinh trên địa bàn thành phố Hà Tĩnh, thị xã Hồng Lĩnh, thị xã Kỳ Anh: Ngân sách tỉnh 60%; ngân sách thành phố, thị xã 40%.

2. Các địa phương thực hiện xây dựng huyện nông thôn mới theo Quyết định phê duyệt của tỉnh: Ngân sách huyện, thành phố, thị xã 100%.

3. Phát sinh trên địa bàn còn lại: Ngân sách tỉnh 100%.

V. Quỹ đất thuộc vốn vay Bộ Tài chính: Ngân sách tỉnh 100%.

VI. Quỹ đất còn lại

1. Đối với thị xã Hồng Lĩnh:

a) Phát sinh trên địa bàn xã: Ngân sách thị xã 20%; ngân sách xã 80%;

b) Phát sinh trên địa bàn phường: Ngân sách tỉnh 30%; ngân sách thị xã 70%.

2. Đối với thành phố Hà Tĩnh, thị xã Kỳ Anh:

a) Phát sinh trên địa bàn xã: Ngân sách tỉnh 10%; ngân sách thành phố, thị xã 10%; ngân sách xã 80%;

b) Phát sinh trên địa bàn phường: Ngân sách tỉnh 30%; ngân sách thành phố, thị xã 70%.

3. Đối với các huyện còn lại:

a) Phát sinh trên địa bàn xã: Ngân sách huyện 20%; ngân sách xã 80%;

b) Phát sinh trên địa bàn thị trấn các huyện (trừ thị trấn thuộc huyện xây dựng nông thôn mới được tỉnh phê duyệt): Ngân sách tỉnh 10%; ngân sách huyện 40%; ngân sách thị trấn 50%;

c) Phát sinh trên địa bàn thị trấn thuộc huyện xây dựng nông thôn mới được tỉnh phê duyệt: Ngân sách huyện 50%; ngân sách thị trấn 50%.

G. Tiền cho thuê đất, mặt nước của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp (kể cả doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài):

I. Phát sinh trên địa bàn Thị xã Hồng Lĩnh, Thị xã Kỳ Anh thực hiện theo cơ chế đặc thù cho địa phương đạt tiêu chí đô thị loại III đến năm 2020 và Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ:

1. Phát sinh trên địa bàn xã: Ngân sách thị xã 20%, ngân sách xã 80%.

2. Phát sinh trên địa bàn phường: Ngân sách thị xã 100%.

II. Phát sinh trên các huyện, thành phố còn lại:

1. Phát sinh trên địa bàn các xã: Ngân sách xã 100%.

2. Phát sinh trên địa bàn các phường, thị trấn: Ngân sách tỉnh 50%; ngân sách huyện, thành phố 50%.

H. Phí, lệ phí

I. Lệ phí trước bạ.

1. Đối với lệ phí trước bạ nhà, đất: Ngân sách xã, phường, thị trấn 100%.

2. Đối với lệ phí trước bạ thu vào các tài sản khác: Ngân sách huyện, thành phố, thị xã 100%.

II. Lệ phí môn bài.

1. Cục Thuế tỉnh quản lý thu: Ngân sách tỉnh 100%.

2. Chi Cục thuế các huyện, thành phố, thị xã quản lý thu:

a) Đối với hộ cá nhân nộp: Phát sinh trên địa bàn xã, thị trấn: Ngân sách xã, thị trấn 100%; phát sinh trên địa bàn phường: Ngân sách thành phố, thị xã 60%; ngân sách phường 40%.

b) Đối với Doanh nghiệp, Hợp tác xã nộp: Ngân sách huyện, thành phố, thị xã 100%.

III. Các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền Trung ương nhưng giao cho tỉnh thu: Ngân sách tỉnh 100%.

IV. Các khoản phí, lệ phí còn lại

1. Đối với các khoản phí, lệ phí do tỉnh quản lý thu: Ngân sách tỉnh 100%.

2. Đối với các khoản phí, lệ phí do huyện, thành phố, thị xã quản lý thu: Ngân sách huyện, thành phố, thị xã 100%.

3. Đối với các khoản phí, lệ phí do xã, phường, thị trấn quản lý thu: Ngân sách xã, phường, thị trấn 100%.

Danh mục cụ thể của từng loại phí, lệ phí theo các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành.

K. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (thực hiện theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP, ngày 28/11/2013 của Chính phủ)

I. Đối với nội dung Trung ương cấp phép: Ngân sách trung ương 70%; ngân sách tỉnh 20%; ngân sách huyện, thành phố, thị xã 10%.

II. Đối với nội dung tỉnh cấp phép: Ngân sách tỉnh 50%; ngân sách huyện, thành phố, thị xã 50%.

L. Thu phạt vi phạm hành chính

I. Thu phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa phần điều tiết cho ngân sách địa phương 30% (được xem là 100%): Cấp nào thực hiện cấp đó hưởng 100%.

II. Thu phạt vi phạm hành chính còn lại: Cấp nào thực hiện cấp đó hưởng 100%.

(Chi tiết tại Phụ biểu đính kèm Phụ lục số 02).

Trong thời kỳ ổn định, theo quy định về tỷ lệ phân chia nguồn thu cho các cấp ngân sách trên đây. Tùy theo từng trường hợp cụ thể, nếu số thu ngân sách cấp xã, phường, thị trấn được hưởng lớn hơn nhiệm vụ chi cấp xã, phường, thị trấn được cấp có thẩm quyền giao thì Hội đồng nhân dân huyện, thành phố, thị xã quyết định việc giao các xã, phường, thị trấn về chỉ tiêu số thu lớn hơn số chi phải nộp ngân sách huyện, thành phố, thị xã để đảm bảo cân đối ngân sách chung trên địa bàn.

Trường hợp nếu có biến động lớn do ảnh hưởng của sự phát triển kinh tế đối với một số địa bàn, khu vực hoặc thay đổi về phân cấp tổ chức thu dẫn đến sự thay đổi lớn về số thu ngân sách thì Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất với Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định điều chỉnh tỷ lệ (%) phân chia một số nguồn thu giữa các cấp ngân sách cho phù hợp và báo cáo tại kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh gần nhất./.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Phụ lục 03
QUY ĐỊNH ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ CHI THƯỜNG XUYÊN
NGÂN SÁCH NĂM 2017

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2016/NQ-HĐND
ngày 15/12/2016 của HĐND tỉnh)*

Chương I

**ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH
CHO CÁC SỞ, BAN, NGÀNH, CÁC ĐƠN VỊ THUỘC TỈNH**

A. Định mức chi quản lý hành chính nhà nước, Đảng, Đoàn thể

I. Định mức phân bổ chi khác theo đầu biên chế các đơn vị

Đơn vị: Triệu đồng/biên chế/năm

Các đơn vị quản lý hành chính	Định mức phân bổ năm 2017
1. Đơn vị dự toán cấp I, Tổ chức chính trị xã hội	35
2. Đơn vị Dự toán cấp II, các đơn vị hành chính sự nghiệp khác	30
3. Các hội xã hội, hội nghề nghiệp	28

1. Định mức phân bổ nêu trên:

a) Đã bao gồm: Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên của bộ máy cơ quan; các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hàng năm và các khoản mua sắm sửa chữa thường xuyên; kinh phí thực hiện công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật; kinh phí trích lập quỹ thi đua khen thưởng của cơ quan, đơn vị theo Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010 và Nghị định số 39/2012/NĐ-CP, ngày 27/4/2012 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 42/2010/NĐ-CP, ngày 15/4/2010 của Chính phủ;

b) Không bao gồm: Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương; chi thực hiện nhiệm vụ đột xuất; mua sắm tài sản cố định có số lượng lớn hoặc giá trị lớn, nâng cấp cơ sở vật chất quy mô lớn; kinh phí chi cho các nhiệm vụ này thực hiện theo quyết định cụ thể, các dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Kinh phí chi hoạt động công tác Đảng của tổ chức Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW, ngày 30/5/2012 của Ban Bí thư Trung ương Đảng; kinh phí đảm bảo hoạt động cơ quan Đảng cấp tỉnh theo Quy định số 3115-QĐ/VPTW, ngày 04/8/2009 của Văn phòng Trung ương Đảng; kinh phí để chi

chế độ phụ cấp trách nhiệm đối với cấp uỷ viên của Tỉnh uỷ, các Đảng uỷ khối theo Quyết định số 169-QĐ/TW, ngày 24/6/2008 của Ban chấp hành Trung ương; phụ cấp đối với cán bộ, công chức cơ quan Đảng, đoàn thể chính trị xã hội theo hướng dẫn 05-HD/BTCTW; phụ cấp trách nhiệm đối với báo cáo viên theo hướng dẫn số 06-HD/BTCTW-BTGTW kinh phí chi phụ cấp ưu đãi nghề, phụ cấp công vụ, thâm niên nghề, trang phục đối với thanh tra, kiểm lâm, bảo vệ thực vật, thú y và kiểm soát đê điều và cán bộ kiểm tra Đảng theo quy định; phụ cấp kiêm nhiệm cho cán bộ hội cựu chiến binh; kinh phí cho dân quân tự vệ ở các cơ quan; chi tiếp dân, xử lý đơn thư tố cáo...

2. Đối với dự toán chi của Văn phòng Tỉnh uỷ và các Ban của Đảng, Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, các đoàn thể chính trị xã hội được tính theo định mức và các nhiệm vụ chi đặc thù của các cơ quan này.

3. Ngoài định mức trên, các cơ quan Ủy ban kiểm tra Tỉnh uỷ, Thanh tra tỉnh, Chi cục Quản lý thị trường tỉnh, Chi cục Kiểm lâm tỉnh và cán bộ làm công tác thanh tra của các sở, ban, ngành được bổ sung kinh phí chi phụ cấp ưu đãi nghề, thâm niên nghề và trang phục theo quy định.

II. Chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn) tính theo quy định hiện hành

III. Trường hợp dự toán chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể tính theo định mức quy định tại Mục I nhỏ hơn 25% so với tổng chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể sẽ được bổ sung để đảm bảo đủ 25% tỷ lệ chi lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương tối đa bằng 75%.

B. Định mức phân bổ dự toán chi các sự nghiệp do tỉnh quản lý

I. Chi sự nghiệp giáo dục

1. Đảm bảo tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn...) tối đa 82%; chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục không kể chi tiền lương và các khoản có tính chất lương tối thiểu 18% (chưa kể nguồn thu học phí được để lại chi theo chế độ). Tỷ lệ này chỉ áp dụng đối với năm 2017, năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách 2017 - 2020; từng năm trong thời kỳ ổn định Hội đồng nhân dân tỉnh sẽ quyết định phù hợp với khả năng ngân sách và điều kiện thực tế của địa phương.

2. Bổ sung thêm các chính sách do Trung ương ban hành trên cơ sở số đối tượng năm 2016, mức hỗ trợ theo chế độ quy định gồm:

a) Chính sách giáo dục đối với người khuyết tật theo quy định tại Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC, ngày 31/12/2013 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính;

b) Hỗ trợ học sinh trung học phổ thông ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 12/2013/QĐ-TTg ngày 24/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ;

c) Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg, ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Bố trí kinh phí sự nghiệp giáo dục để thực hiện các chính sách, đề án phát triển giáo dục của tỉnh; đối ứng chương trình mục tiêu theo quy định Trung ương; kinh phí tăng cường cơ sở vật chất các trường học...

II. Chi sự nghiệp Y tế

Thực hiện theo quy định hiện hành về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập. Mức kinh phí ngân sách cấp chi thường xuyên hàng năm cho các đơn vị Y tế theo nguyên tắc: Các đơn vị xác định và phân đấu nâng mức tự trang trải nhu cầu chi từ nguồn thu phí, sự nghiệp và nguồn khác của mình; ngân sách dành nguồn ưu tiên cho các hoạt động chủ yếu, bố trí trên cơ sở định mức chi do Chính phủ quy định tại Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg, ngày 19/10/2016 và bổ sung thêm theo khả năng cân đối ngân sách.

1. Bổ sung thêm chế độ cho cán bộ Y tế công tác tại vùng khó khăn theo Nghị định số 64/2009/NĐ-CP, ngày 30/07/2009 của Chính phủ.

2. Ngân sách cấp hoạt động chi thường xuyên sự nghiệp Y tế cấp tỉnh được giao ổn định hàng năm trong thời kỳ ổn định ngân sách và được tăng theo tỷ lệ (%) do Ủy ban nhân dân trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định theo khả năng cân đối ngân sách. Sở Y tế phối hợp với ngành liên quan có trách nhiệm phối hợp ban hành hệ thống định mức phân bổ chi sự nghiệp Y tế cho các đơn vị trực thuộc, bảo đảm phân bổ khớp đúng về tổng mức, phù hợp với đặc điểm thực tế và nguồn thu của các đơn vị trực thuộc, bảo đảm công khai, minh bạch và theo đúng các quy định của pháp luật.

III. Chi sự nghiệp Đào tạo (bao gồm cả đào tạo nghề)

Thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập. Mức kinh phí ngân sách cấp chi thường xuyên hàng năm cho các đơn vị đào tạo theo nguyên tắc:

1. Các đơn vị xác định và phân đấu nâng mức tự trang trải nhu cầu chi từ nguồn thu phí, sự nghiệp và nguồn khác của mình.

2. Ngân sách cấp hoạt động chi thường xuyên sự nghiệp đào tạo cấp tỉnh được giao ổn định hàng năm trong thời kỳ ổn định ngân sách và được tăng theo tỷ lệ (%) do Ủy ban nhân dân trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định theo khả năng cân đối ngân sách. Sở ngành liên quan có trách nhiệm phối hợp ban hành hệ thống định mức phân bổ chi ngân sách cho các đơn vị trực thuộc, bảo đảm phân bổ khớp đúng về tổng mức, phù hợp với đặc điểm thực tế và nguồn thu của các đơn vị trực thuộc, bảo đảm công khai, minh bạch và theo đúng các quy định của pháp luật.

3. Bố trí kinh phí để thực hiện các đề án, chính sách phát triển sự nghiệp đào tạo của tỉnh theo khả năng cân đối ngân sách.

IV. Đối với các lĩnh vực, sự nghiệp khác còn lại

1. Định mức phân bổ dự toán chi đối với các hoạt động sự nghiệp, ngoài chi lương và các khoản có tính chất lương, phân bổ dự toán chi ngân sách cho hoạt động của ngành, đơn vị đảm bảo không thấp hơn so với dự toán năm 2016; tăng chi cho các hoạt động, nhiệm vụ giao thêm, nhiệm vụ mới, biên chế tăng thêm và tăng bình quân chung theo khả năng ngân sách năm 2017.

2. Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập trong các lĩnh vực thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập. Mức kinh phí ngân sách cấp chi thường xuyên hàng năm cho các đơn vị sự nghiệp trên cơ sở yêu cầu các đơn vị phải nâng mức tự trang trải nhu cầu chi từ nguồn thu phí và các nguồn thu khác của mình để dành nguồn ưu tiên bố trí cho những đơn vị hoạt động chủ yếu bằng nguồn ngân sách nhà nước.

3. Thủ trưởng các sở, ban, ngành có trách nhiệm công khai, minh bạch mức kinh phí cấp cho đơn vị trực thuộc.

Chương II

ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CHO CÁC HUYỆN (THÀNH PHỐ, THỊ XÃ), CÁC XÃ (PHƯỜNG, THỊ TRẤN)

I. Chi quản lý hành chính cấp huyện

1. Chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn) tính theo quy định hiện hành.

2. Xác định mức chi/ 1 biên chế cán bộ công chức cấp huyện, tính đủ tỷ lệ chi lương, phụ cấp, đóng góp theo lương 75%, chi hoạt động quản lý hành chính 25%.

3. Phân bổ chi quản lý hành chính cho ngân sách các huyện để chi đảm bảo các chính sách do Trung ương ban hành:

a) Phụ cấp đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện;

b) Kinh phí chi hoạt động công tác Đảng của tổ chức Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW, ngày 30/5/2012 của Ban Bí thư Trung ương Đảng;

c) Kinh phí để chi chế độ phụ cấp trách nhiệm đối với cấp uỷ viên theo Quyết định số 169-QĐ/TW, ngày 24/6/2008 của Ban chấp hành Trung ương;

d) Chế độ phụ cấp Ủy viên mặt trận theo Quyết định số 33/2014/QĐ-TTg, ngày 28/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ;

đ) Kinh phí hoạt động cấp ủy theo Quyết định số 3115/QĐ-VPTW, ngày 04/8/2009 của Văn phòng Trung ương Đảng (Quyết định số 1462/QĐ-TU, ngày 11/12/2009 của Tỉnh ủy) và một số chính sách đặc thù khác.

4. Phân bổ chi quản lý hành chính để đảm bảo các chính sách do tỉnh ban hành:

a) Chi hoạt động của Hội đồng nhân dân theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh;

b) Chế độ báo cáo viên cấp huyện theo Hướng dẫn số 06-HD/TCTW-BTGTW, ngày 15/8/2011 của Ban Tổ chức Trung ương - Ban Tuyên giáo Trung ương;

c) Chế độ đặc thù đối với cán bộ, công chức, viên chức chuyên trách công nghệ thông tin theo Quyết định số 60/2014/QĐ-UBND, ngày 05/09/2014; Quyết định số 3344/QĐ-UBND, ngày 04/11/2014; Quyết định số 812/QĐ-UBND, ngày 09/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

II. Định mức phân bổ dự toán chi quản lý hành chính ở cấp xã

1. Chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn) tính theo quy định hiện hành.

2. Xác định mức chi/ 1 biên chế cán bộ công chức cấp xã, tính đủ tỷ lệ chi lương, phụ cấp, đóng góp theo lương 80%, chi hoạt động quản lý hành chính 20%.

3. Ngoài định mức trên, tính bổ sung thêm kinh phí thực hiện các chính sách do Trung ương và tỉnh ban hành:

a) Chi hoạt động của Hội đồng nhân dân theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh;

b) Hỗ trợ kinh phí hoạt động của Chi hội thuộc các tổ chức chính trị xã hội thuộc các xã đặc biệt khó khăn theo Thông tư số 49/2012/TT-BTC, ngày 20/03/2012 của Bộ Tài chính.

c) Chế độ phụ cấp cho lực lượng quản lý đề điều theo Quyết định số 41/2009/QĐ-UBND, ngày 11/12/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

d) Chế độ đặc thù đối với cán bộ, công chức, viên chức chuyên trách công nghệ thông tin theo Quyết định số 60/2014/QĐ-UBND ngày 05/09/2014; Quyết định số 3344/QĐ-UBND, ngày 04/11/2014; Quyết định số 812/QĐ-UBND, ngày 09/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

đ) Chế độ bán chuyên trách xã, thôn, tổ dân phố phần do ngân sách địa phương đảm bảo theo Quyết định số 02/2016/QĐ-UBND, ngày 15/01/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Định mức trên không bao gồm các nhiệm vụ chi mua sắm tài sản cố định có số lượng lớn hoặc có giá trị lớn, nâng cấp cơ sở vật chất quy mô lớn.

III. Chi sự nghiệp giáo dục

1. Đảm bảo tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn,...) tối đa 82%; chi hoạt động sự nghiệp giáo dục không kể chi tiền lương và các khoản có tính chất lương đảm bảo tối thiểu 18% (chưa kể nguồn thu học phí được để lại chi theo chế độ). Tỷ lệ này chỉ áp dụng đối với năm 2017, năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách 2017 - 2020; từng năm trong thời kỳ ổn định Hội đồng nhân dân tỉnh sẽ quyết định phù hợp với khả năng ngân sách và điều kiện thực tế của địa phương.

2. Bổ sung các chính sách do Trung ương ban hành:

a) Tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi theo Quyết định số 239/QĐ-TTg, ngày 09/02/2010 và Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg, ngày 26/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ;

b) Chính sách giáo dục đối với học sinh khuyết tật theo quy định tại Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC, ngày 31/12/2013 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Lao động – Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính;

c) Kinh phí hỗ trợ học sinh bán trú và trường phổ thông dân tộc bán trú theo quyết định 85/2011/QĐ-TTg ngày của Thủ tướng Chính phủ;

d) Chính sách đối với cán bộ công chức, viên chức công tác tại vùng đặc biệt khó khăn theo quy định tại Nghị định số 116/2010/NĐ-CP, ngày 24/12/2010; Nghị định số 61/2006/NĐ-CP, ngày 20/6/2006 và Nghị định số 19/2013/NĐ-CP, ngày 23/02/2013 của Chính phủ.

3. Bổ sung các chính sách do tỉnh ban hành:

a) Kinh phí hỗ trợ đối với nhân viên y tế, kế toán làm việc theo chế độ hợp đồng lao động tại các trường mầm non công lập, bán công, dân lập theo Quyết định số 240/QĐ-UBND, ngày 18/01/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Chính sách ưu đãi cho đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên theo Quyết định số 35/2012/QĐ-UBND, ngày 13/07/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Chế độ bồi dưỡng và chế độ trang phục đối với giáo viên, giảng viên thể dục thể thao theo Quyết định số 51/2012/QĐ-TTg, ngày 16/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ do ngân sách địa phương đảm bảo;

d) Kinh phí hỗ trợ dạy học 2 buổi/ngày cho giáo viên tiểu học theo Thông báo số 230/TB-UBND, ngày 27/07/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

đ) Hỗ trợ học phí cho học sinh, sinh viên vùng bị ảnh hưởng bởi sự cố môi trường biển theo Nghị quyết số 21/2016/NQ-HĐND, ngày 24/09/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

4. Bố trí kinh phí sự nghiệp giáo dục để thực hiện các chính sách, đề án phát triển giáo dục của tỉnh; tăng cường cơ sở vật chất, sửa chữa các trường học theo khả năng ngân sách địa phương...

IV. Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề

1. Xác định mức chi đối với cấp huyện đảm bảo hoạt động của Trung tâm chính trị cấp huyện, Trung tâm Giáo dục thường xuyên và Hướng nghiệp dạy nghề theo cơ cấu chi 80% cho con người, 20% chi cho hoạt động hành chính sự nghiệp.

2. Bổ sung kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đào tạo trên địa bàn:

a) Mức 410 triệu đồng/huyện/năm đối với các huyện có dưới 19 đơn vị hành chính cấp xã;

b) Mức 430 triệu đồng/huyện/năm đối với các huyện có từ 19 - 27 đơn vị hành chính cấp xã;

c) Mức 450 triệu đồng/huyện/năm đối với các huyện có trên 27 đơn vị hành chính cấp xã.

V. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, thể dục thể thao

1. Đối với cấp huyện

a) Xác định mức chi đối với cấp huyện đảm bảo hoạt động của Trung tâm VH-TT-TD, đơn vị sự nghiệp khác cấp huyện theo cơ cấu 80% chi con người, 20% chi cho hoạt động hành chính sự nghiệp;

b) Bổ sung kinh phí hoạt động sự nghiệp VH-TT-TD: Mức 265 triệu đồng/huyện/năm đối với các huyện có dưới 19 đơn vị hành chính cấp xã; mức 280 triệu đồng/huyện/năm đối với các huyện có từ 19 - 27 đơn vị hành chính cấp xã; mức 290 triệu đồng/huyện/năm đối với các huyện có trên 27 đơn vị hành chính cấp xã.

2. Đối với cấp xã

a) Phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã (phường, thị trấn) phân loại theo khu vực: Đô thị: Phân bổ 50 triệu đồng/đơn vị/năm; đồng bằng, miền núi, vùng sâu: Phân bổ 55 triệu đồng/đơn vị/năm; vùng cao: Phân bổ 60 triệu đồng/đơn vị/năm;

b) Bổ sung kinh phí hỗ trợ cụm dân cư theo quy định tại Thông tư 160/2010/TT-BTC, ngày 19/10/2010 của Bộ Tài chính về hỗ trợ cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư: Mức 7 triệu đồng/xã tại các xã thuộc vùng khó khăn; mức 5 triệu đồng/khu dân cư.

VI. Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình

1. Xác định mức chi đối với cấp huyện đảm bảo hoạt động của Đài phát thanh, truyền hình huyện theo cơ cấu 80% chi con người, 20% chi cho hoạt động hành chính sự nghiệp.

2. Ngoài định mức trên các huyện có trạm phát lại sóng truyền hình được tính bổ sung 100 triệu/huyện/năm để chi xây dựng chương trình và sửa chữa thiết bị.

VII. Chi sự nghiệp y tế

1. Xác định mức chi đối với cấp huyện đảm bảo hoạt động của Trung tâm Y tế dự phòng, Trung tâm Dân số Kế hoạch hóa gia đình huyện theo cơ cấu 80% chi con người, 20% chi cho hoạt động hành chính sự nghiệp; riêng đối với Trạm Y tế xã tính chi hoạt động theo cơ cấu 93% chi con người, 7% chi hoạt động. Định mức trên đã bao gồm chế độ cho cán bộ y tế công tác tại vùng khó khăn theo Nghị định 64/2009/NĐ-CP, ngày 30/07/2009 và Nghị định 56/2011/NĐ-CP, ngày 04/07/2011 của Chính phủ.

2. Bố trí nhiệm vụ chi chính sách do Trung ương ban hành: Phụ cấp cán bộ y tế theo Quyết định 73/2011/QĐ-TTg, ngày 28/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Bố trí nhiệm vụ chi chính sách do tỉnh ban hành: Chính sách chi cho con người đối với công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân theo NQ 144/2015/NQ-HĐND, ngày 17/07/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

4. Bố trí kinh phí tăng cường cơ sở vật chất các Trạm y tế xã theo khả năng cân đối của ngân sách địa phương.

VIII. Chi đảm bảo xã hội

1. Đối với cấp huyện

a) Xác định mức chi đối với cấp huyện đảm bảo hoạt động của các Hội Chữ thập đỏ, Hội người mù, Hội người cao tuổi theo cơ cấu 80% chi con người, 20% chi cho hoạt động hành chính sự nghiệp;

b) Hỗ trợ thêm kinh phí cho cấp huyện để thực hiện các nhiệm vụ đột xuất về công tác cứu tế, đảm bảo xã hội khác theo khả năng cân đối ngân sách, cụ thể: Mức 300 triệu đồng/huyện/năm đối với các huyện có dưới 19 đơn vị hành chính cấp xã; mức 340 triệu đồng/huyện/năm đối với các huyện có từ 19 - 27 đơn vị hành chính cấp xã; mức 375 triệu đồng/huyện/năm đối với các huyện có trên 27 đơn vị hành chính cấp xã;

c) Bổ sung kinh phí thực hiện các chính sách do Trung ương ban hành: Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế đối với người thuộc hộ gia đình nghèo, người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, người đang sinh sống tại vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người đang sinh sống tại xã đảo, huyện đảo; người đã hiến bộ phận cơ thể người theo quy định của pháp luật; người thuộc diện hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội hàng tháng theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Nghị định số 136/2013/NĐ-CP, ngày 21/10/2013 của Chính phủ; kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 136/2013/NĐ-CP;

d) Bổ sung kinh phí thực hiện các chính sách do tỉnh ban hành: Chế độ thù lao đối với người đã nghỉ hưu giữ chức vụ chuyên trách tại các hội đặc thù theo Quyết định 3239/QĐ-UBND, ngày 06/10/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; trợ cấp thường xuyên đối với cán bộ lão thành cách mạng theo các quyết định hàng năm của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Đối với cấp xã

a) Phân bổ mức 29 triệu đồng/xã/năm;

b) Bổ sung kinh phí thực hiện các chính sách do Trung ương ban hành: Kinh phí thực hiện chế độ điều chỉnh mức trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Quyết định số 130-CP, ngày 20/6/1975 của Hội đồng Chính phủ, Quyết định số 111-HĐBT ngày 13/10/1981 của Hội đồng Bộ trưởng; kinh phí thực hiện chế độ hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg, ngày 07/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ; kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng: Cựu chiến binh, người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước, người tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia, giúp bạn Lào, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến. Bổ sung kinh phí hỗ trợ cho các gia đình thờ cúng liệt sỹ với mức 500.000 đồng/gia đình/năm.

IX. Chi an ninh

1. Đối với cấp huyện

a) Phân bổ kinh phí cho cấp huyện để thực hiện các nhiệm vụ đảm bảo an ninh trật tự xã hội theo phân cấp phù hợp khả năng cân đối ngân sách, cụ thể: Mức 445 triệu đồng/huyện/năm đối với các huyện có dưới 19 đơn vị hành chính cấp xã; mức 450 triệu đồng/huyện/năm đối với các huyện có từ 19 - 27 đơn vị hành chính cấp xã; mức 460 triệu đồng/huyện/năm đối với các huyện có trên 27 đơn vị hành chính cấp xã.

b) Phân bổ thêm huyện có xã biên giới: 130 triệu đồng/xã/năm;

c) Các đơn vị: Thành phố Hà Tĩnh, thị xã Kỳ Anh bổ sung thêm 200 triệu đồng/năm.

2. Đối với cấp xã

a) Phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã theo khu vực: Đô thị: Phân bổ 25 triệu đồng/đơn vị/năm; đồng bằng, miền núi, vùng sâu: Phân bổ 20 triệu đồng/đơn vị/năm; vùng cao: Phân bổ 19 triệu đồng/đơn vị/năm;

b) Bổ sung cho xã biên giới: 102 triệu đồng/xã/năm;

c) Bổ sung thực hiện các nhiệm vụ đột xuất khác trên địa bàn xã, mỗi đơn vị 10 triệu đồng/năm.

X. Chi quốc phòng

1. Đối với cấp huyện

a) Phân bổ kinh phí cho cấp huyện để thực hiện các nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương theo phân cấp phù hợp khả năng cân đối ngân sách, cụ thể: Mức 850 triệu đồng/huyện/năm đối với các huyện có dưới 19 đơn vị hành chính cấp xã; mức 885 triệu đồng/huyện/năm đối với các huyện có từ 19 - 27 đơn vị hành chính cấp xã; mức 920 triệu đồng/huyện/năm đối với các huyện có trên 27 đơn vị hành chính cấp xã;

b) Phân bổ thêm huyện có xã biên giới: 130 triệu đồng/xã/năm

2. Đối với cấp xã

a) Phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã theo khu vực: Đô thị: Phân bổ 40 triệu đồng/đơn vị/năm; đồng bằng, miền núi, vùng sâu: Phân bổ 40 triệu đồng/đơn vị/năm; vùng cao: 46 triệu đồng/đơn vị/năm;

b) Bổ sung cho xã biên giới: 102 triệu đồng/xã/năm.

c) Bổ sung kinh phí thực hiện Luật dân quân tự vệ theo Nghị định 58/NĐ-CP, ngày 01/6/2010 của Chính phủ.

XI. Chi sự nghiệp kinh tế

1. Đối với cấp huyện

a) Xây dựng mức chi sự nghiệp kinh tế đảm bảo hoạt động của các đơn vị sự nghiệp (Trung tâm chuyển giao công nghệ, Văn phòng cấp quyền sử dụng đất, Hội đồng bồi thường GPMB) theo cơ cấu 80% chi con người, 20% chi sự nghiệp.

b) Phân bổ 6% so tổng chi thường xuyên các lĩnh vực chi từ mục I đến mục X trên đây (loại trừ kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội và các chính sách do tỉnh ban hành).

c) Bổ sung kinh phí đảm bảo kiến thiết thị chính: Đô thị loại III (Thành phố Hà Tĩnh): 12.750 triệu đồng/năm; đô thị loại IV (Thị xã Hồng Lĩnh, thị xã Kỳ Anh): 8.500 triệu đồng/năm. Đối với các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách, trường hợp địa phương được cơ quan có thẩm quyền ở Trung ương công nhận nâng cấp đô thị, Sở Tài chính sẽ xem xét báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh bổ sung kinh phí nâng cấp đô thị cho đơn vị.

d) Bổ sung kinh phí thực hiện các chính sách do Trung ương ban hành: Kinh phí miễn thu thủy lợi phí được tính trên cơ sở dự toán kinh phí miễn thu thủy lợi phí năm 2016 được cấp có thẩm quyền quyết định; kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa xác định trên cơ sở mức hỗ trợ và diện tích đất trồng lúa Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 7 của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP, ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

2. Đối với cấp xã

a) Phân bổ 6% so tổng chi thường xuyên các lĩnh vực chi từ mục I đến mục X trên đây (loại trừ kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội và các chính sách do tỉnh ban hành).

b) Bổ sung kinh phí đảm bảo kiến thiết thị chính đối với thị trấn: 340 triệu đồng/thị trấn/năm.

XII. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường

1. Các đô thị

a) Thành phố Hà Tĩnh: 10.000 triệu đồng/năm

b) Thị xã Hồng Lĩnh, thị xã Kỳ Anh: 5.000 triệu đồng/năm

2. Các đơn vị còn lại

a) Các huyện có Khu công nghiệp, di tích lịch sử, khác (huyện Cẩm Xuyên, huyện Can Lộc, huyện Nghi Xuân): Mức 900 triệu/huyện/năm.

b) Các huyện còn lại: 780 triệu/huyện/năm.

XIII. Chi thường xuyên khác

1. Đối với ngân sách cấp huyện

a) Tính 0,5% tổng chi thường xuyên từ mục I đến mục XII;

b) Phân bổ theo đơn vị huyện: Mức 255 triệu đồng/huyện/năm đối với các huyện có dưới 19 đơn vị hành chính cấp xã; mức 290 triệu đồng/huyện/năm đối với các huyện có từ 19 - 27 đơn vị hành chính cấp xã; mức 340 triệu đồng/huyện/năm đối với các huyện có trên 27 đơn vị hành chính cấp xã.

2. Đối với ngân sách xã

a) Tính 0,5% chi thường xuyên từ mục I đến mục XII;

b) Phân bổ thêm 10 triệu đồng/xã/năm.

Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017 là cơ sở để các địa phương làm căn cứ xây dựng dự toán cho các năm tiếp theo. Hàng năm, trong quá trình xây dựng dự toán, tùy theo khả năng ngân sách địa phương để bổ sung thêm kinh phí ngoài định mức nêu trên./.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH